

1315		XXII. Nước hoa, Mỹ phẩm, Xà phòng, Nước xả vải						
1316		1. Nước hoa						
1317		1.1. Hiệu Dior						
1318	33030000	Nước hoa FAHRENHEIT EDT -FAHRENHEIT EAU DE TOILETTE 100ml/chai	Dior			FR	UNA	32.50
1319	33030000	Nước hoa FAHRENHEIT EDT -FAHRENHEIT EAU DE TOILETTE, 50ml/chai	Dior			FR	UNA	25.80
1320		1.2. Hiệu Chanel						
1321	33030000	Nước hoa COCO MADEMOISELLE EAU DE PARFUM, 100ml/chai	Chanel			FR	UNA	97.00
1322	33030000	Nước hoa, ALLURE HOMME SPORT EAU EXTREME EAU DE TOILETTE CONCENTREE, 100ml/chai	Chanel			FR	UNA	62.60
1323	33030000	Nước hoa, hiệu chanel (112530)ALLURE EAU DE PARFUM, 100ml/chai	Chanel			FR	UNA	98.50
1324	33030000	Nước hoa, hiệu Chanel (129730)ALLURE SENSUELLE EAU DE PARFUM, 100ml/chai	Chanel			FR	UNA	98.50
1325		1.3. Hiệu Gucci						
1326	33030000	Nước hoa GUCCI Guilty EDT Vaporisateur Natural Spray, 75ml/chai	Gucci			FR	UNA	17.00
1327	33030000	Nước hoa GUCCI Guilty Black Pour Homme EDT Vaporisateur Natural Spray, 90ml/chai	Gucci			GB	UNA	14.60
1328	33030000	Nước hoa GUCCI by Gucci Pour Homme EDT Vaporisateur Natural Spray, 50ml/chai	Gucci			FR	UNA	10.70
1329		1.4. Hiệu Montblanc						
1330	33030000	Nước hoa MONTBLANC Legend EDT, 100ml/chai	Montblanc			FR	UNA	12.80
1331	33030000	Nước hoa MONTBLANC Legend Pour Femme	Montblanc			FR	UNA	11.50

		EDP, 50ml/chai						
1332		1.5. Hiệu Bvlgari						
1333	33030000	Nước hoa BVLGARI AQVA POUR HOMME EAU DE TOILETTE, 100ml/chai	Bvlgari			IT	UNA	22.30
1334	33030000	Nước hoa BVLGARI ROSE ESSENTIELLE EAU DE PARFUM, 100ml/chai	Bvlgari			IT	UNA	39.00
1335	33030000	Nước hoa BVLGARI OMNIA CORAL EAU DE TOILETTE, 40ml/chai	Bvlgari			IT	UNA	19.00
1336		1.6. Hiệu Calvinklein						
1337	33030000	Nước hoa-CALVIN KLEIN - EUPHORIA MEN EAU DE TOILETTE, 50ml/chai	Calvinklein			US	UNA	21.00
1338	33030000	Nước hoa-CALVIN KLEIN - ENCOUNTER FRESH EAU DE TOILETTE SPRAY, 100ml/chai	Calvinklein			US	UNA	26.00
1339		1.7. Hiệu Lolita						
1340	33030000	Nước hoa Lolita Lempicka Eau de Parfum, 100ml/chai	Lolita			FR	UNA	11.80
1341		1.8. Hiệu khác						
1342	33041000	Son môi dạng thỏi (4g)	Shiseido Perfect Rouge			JP	PCE	9.30
1343	33041000	Son môi Vitamin C Lip smoothi-Pe; 2,8ml	Clinique			BE	PCE	6.50
1344	33049100	Phấn phủ dạng nén (Beaute Refining Pressed Powder Compact), 5g	Cle de peau			JP	UNK	33.50
1345	33049100	Phấn phủ dạng bột (Future solution LX Loose Powder Translucent), 10g	Shiseido			JP	UNK	27.00
1346	33049930	Kem nền Pore refining solution 30ml	Clinique			US	UNK	11.00
1347	33039990	Dầu thơm Johnson's Baby Cologne Morning Dew 50 ml				PH	DZN	6.80
1348	33049990	Sữa rửa mặt Nivea Extra White Pore Minimiser				TH	PCE	1.10

		Mud Foam 50g (24 cái/ 1 thùng)						
1349	33049990	Sữa rửa mặt Nivea Anti Acne Make Up Clear Mud Foam 50g (24 cái/ 1 thùng)				TH	PCE	1.10
1350	33049990	Sữa rửa mặt Nivea Extra White Pore Minimiser Mud Foam 100g (24 cái/ 1 thùng)				TH	PCE	1.80
1351	33049990	Sữa rửa mặt Nivea Men Oil Control Cooling Mud Foam 100g (24 cái/ 1 thùng)				TH	PCE	1.80
1352	33049990	Sữa rửa mặt Nivea Extra White Pore Minimiser Mud Foam 100G (24 cái/ thùng)				TH	PCE	1.80
1353	33049990	Sữa rửa mặt Nivea Men Extra Whitening Pore Minimiser Foam 100g (24 cái/ 1 thùng)				TH	PCE	2.00
1354	33049990	Sữa rửa mặt Nivea White Pore Minimiser Foam 100g (24 cái/ 1 thùng)				TH	PCE	1.80
1355	33049100	Phấn trị rôm sảy 100g hiệu Johnson's				PH	DZN	5.70
1356	33049990	Dầu massage và dưỡng ẩm 50ml hiệu Johnson's				TH	DZN	6.40
1357		2. Dầu gội, xả, dưỡng, hấp tóc						
1358		2.1. Hiệu Davines						
1359	33051010 33051090	Dầu gội Nounou dung tích 5000ml/chai	Davines			IT	UNA	24.70
1360	33059000	Dầu xả Nounou dung tích 5000ml/chai	Davines			IT	UNA	36.00
1361	33051010 33051090	Dầu gội dầu Nounou shampoo, dung tích 250ml/chai	Davines			IT	UNA	3.50
1362	33059000	Dầu xả Nounou Conditioner (retail), dung tích 250ml/chai	Davines			IT	UNA	3.90
1363		2.2. Hiệu Goldwell						
1364	33051010 33051090	Dầu gội đầu dưỡng chất tơ tằm Goldwell Kerasilk Shampoo, dung tích 500ml/chai	Goldwell			DE	UNA	3.70

1365	33051010 33051090	Dầu gội đầu dưỡng chất tơ tằm Goldwell Kerasilk Shampoo, dung tích 1000ml/chai	Goldwell			DE	UNA	6.30
1366	33059000	Dầu hấp tóc dưỡng chất tơ tằm Goldwell Kerasilk Treatment, dung tích 1000ml/chai	Goldwell			DE	UNA	7.20
1367	33059000	Dầu xả dưỡng tóc xoăn Goldwell Dualsenses Curly Twist Conditioner, dung tích 1500ml/chai	Goldwell			DE	UNA	7.90
1368	33059000	Dầu xả dưỡng màu tóc Goldwell Dualsenses Color Detangling Conditioner, dung tích 1500ml/chai	Goldwell			DE	UNA	8.60
1369	33059000	Dầu hấp tóc dưỡng chất tơ tằm Goldwell Kerasilk Treatment, dung tích 500ml/chai	Goldwell			DE	UNA	4.00
1370		2.3. Hiệu Macadamia Natural Oil						
1371	33051010 33051090	Dầu gội cho tóc (Rejuvenating Shampoo), dung tích 300ml/chai	Macadamia Natural Oil			US	UNA	6.50
1372	33051010 33051090	Dầu gội cho tóc (Rejuvenating Shampoo), dung tích 1000 ml/chai	Macadamia Natural Oil			US	UNA	14.90
1373	33059000	Xả dưỡng ẩm (Moisturizing Rinse), dung tích 300 ml/chai	Macadamia Natural Oil			US	UNA	7.50
1374	33059000	Xả dưỡng ẩm (Moisturizing Rinse), dung tích 1000 ml/chai	Macadamia Natural Oil			US	UNA	16.80
1375		2.4. Hiệu CLAIROL						
1376	33059000	Dầu hấp giúp tóc bóng mượt (CLAIROL PROFESSIONAL SLEEK SMOOTHER STRAIGHTENING TREATMENT), dung tích 750ml/hộp	Clairol			DE	UNK	6.50
1377	33051010 33051090	Dầu gội dành cho tóc nhuộm (Clairol Professional Color Radiance Shampoo), dung tích 1000ml/chai	Clairol			DE	UNA	6.70
1378		2.5. Hiệu TIGI						

1379	33051010 33051090	Dầu gội TIGI BED HEAD URBAN ANTI-DOTES RE- ENERGIZE LEVEL 1 SHAMPOO, dung tích 750ml/chai	Tigi			US	UNA	11.50
1380	33059000	Dầu xả TIGI BED HEAD URBAN ANTI-DOTES RE- ENERGIZE LEVEL 1 CONDITIONER, dung tích 750ml/chai	Tigi			US	UNA	12.00
1381		2.6. Hiệu khác						
1382	33051010 33051090	Dầu gội Biofanelan dung tích 1000ml/chai	La Biosthetique			DE	UNA	27.50
1383	33059000	Tinh chất dưỡng tóc Argan, dung tích 100ml/chai	Skinfood			KR	UNA	5.00
1384		3. Kem đánh răng						
1385	33061010	Kem đánh răng - Bamboo Salt Oriental Herb Toothpaste 160g/tuýp	Bamboo			KR	UNA	0.60
1386	33061010	Kem đánh răng Dr.Kool Super strong gum Q10, 100g/tuýp	Dr.Kool			KR	UNA	0.50
1387	33061010	Kem đánh răng Darlie Double Action loại 225g/tuýp (4 tuýp/thùng)	Darlie			CN	UNA	0.70
1388	33061010	Kem đánh răng Aquafresh Milk Teeth loại 50 ml/tuýp	Aquafresh			SK	UNA	0.70
1389	33061010	Kem đánh răng Aquafresh Extreme clean Pure Breath Action loại 158.7g/tuýp	Aquafresh			US	UNA	1.80
1390	33061010	Kem đánh răng Aquafresh Triple Protection loại 181.4g/tuýp	Aquafresh			US	UNA	1.00
1391	33069000	Nước súc miệng Listerin bạc hà Coolmint 80ml				TH	DZN	6.50
1392	33069000	Nước súc miệng Listerine Bright & Clean 80ml				TH	DZN	8.20
1393	33069000	Nước súc miệng Listerin Tarta Protection 500ml				TH	DZN	27.60
1394	33069000	Nước súc miệng Listerin natural green tea trà xanh tự nhiên 500ml				TH	DZN	27.80

1395	33069000	Nước súc miệng Listerine Coolmint 500ml				TH	DZN	32.20
1396	33069000	Nước súc miệng Listerine Coolmint 750ml				TH	DZN	31.00
1397	33069000	Nước súc miệng Listerin natural green tea trà xanh tự nhiên 750ml				TH	DZN	31.00
1398	33069000	Nước súc miệng Listerin Tarta Protection 750ml				TH	DZN	31.30
1399	33069000	Nước súc miệng Listerine cam chanh Fresh Citrus 750ml				TH	DZN	32.41
1400		4. Sữa tắm						
1401	33073000	Sữa tắm- Discover santorini blue paradise shower gel 21188, dung tích 250ml/chai	Oriflame			SE	UNA	0.70
1402	33073000	Sữa tắm- Discover santorini blue paradise bath foam 21189, dung tích 400ml/chai	Oriflame			SE	UNA	0.90
1403	33073000	Sữa tắm hương oliu, dung tích 1000ml/chai	Alpifresh			DE	UNA	1.40
1404	33073000	Sữa tắm hương táo xanh, dung tích 1000ml/chai	Alpifresh			DE	UNA	1.80
1405	33073000	Sữa tắm gội trẻ em, dung tích 230ml/chai (mùi quả dâu đất)- Bubchen Kids Shampoo & Shower Himbeere (Bubchen Kids Shampoo & Shower Raspberry)	Bubchen			DE	UNA	1.50
1406	33073000	Sữa tắm gội trẻ em, dung tích 230ml/chai (hoạt động thể thao)	Bubchen			DE	UNA	1.60
1407	33073000	Sữa tắm dùng trước khi đi ngủ cho bé, dung tích 200ml/chai	Sanosan			DE	UNA	0.80
1408	33073000	Sữa tắm dạng gel - COCO MADEMOISELLE GEL MOUSSANT POUR LA DOUCHE, dung tích 200ml/chai	Chanel			US	UNA	31.60
1409	33073000	Sữa tắm-Eucerin, Sensitive Skin, pH5 Washlotion (Perfume- free), dung tích 400ml/chai	Eucerin			DE	UNA	8.00
1410	33073000	Sữa tắm Monsavon au lait Monsavon Au Lait Lait	Monsavon			PH	UNA	2.50

		Essentiel Fruit, dung tích 500ml/chai						
1411	33073000	Sữa tắm SHOWERMATE T GREEN TEA BODY CLEANSER, dung tích 550ml/chai	Showermatet			KR	UNA	2.30
1412	33073000	Sữa tắm DABO BODY CLEANSER SOFT MILK, dung tích 750ml/chai	Dabo			KR	UNA	2.70
1413	33073000	Sữa tắm Nysha Lavender, dung tích 1100ml/chai	Nysha			MY	UNA	2.70
1414	33073000	Kem tắm Leivy Sữa dê và Protein sữa giữ ẩm gấp đôi (Leivy Naturally Double Moisturising Shower Cream with Purified Goat's Milk and Milk Protein), dung tích 1150ml/chai	Leivy			MY	UNA	2.80
1415	33069000	Nước súc miệng Listerine cam chanh Fresh Citrus 750ml				TH	DZN	32.40
1416	33072000	Lăn ngăn mùi Nivea Men Dry Impact (Roll on) 25ML (30 cái/1 thùng)				TH	PCE	0.76
1417	33072000	Lăn ngăn mùi Nivea Whitening Happy Shave (roll on) 25ml (30 cái/1 thùng)				TH	PCE	1.20
1418	33072000	Lăn ngăn mùi Nivea Extra Whitening (Roll on) 25ml (30 cái/ 1 thùng)				TH	PCE	1.20
1419	33072000	Lăn ngăn mùi Nivea Invisible for Black & White Pure (Roll on) 50ml (24 cái/ 1 thùng)				TH	PCE	1.30
1420	33072000	Lăn ngăn mùi Nivea Energy Fresh (Roll on) 50ML (24 cái/ 1 thùng)				TH	PCE	1.30
1421	33072000	Lăn ngăn mùi Nivea Dry Comfort (Roll on) 50ML (24 cái/ 1 thùng)				TH	PCE	1.30
1422	33072000	Lăn ngăn mùi Nivea Extra White Serum Roll On 40ml				TH	PCE	1.90
1423	33073000	Sữa tắm-Eucerin, Sensitive Skin, pH5 Washlotion (Perfume- free) 400ml - (12 cái/ 1 thùng)				TH	PCE	7.90
1424	33073000	Sữa tắm em bé 200ml Johnson's Baby Bath				MY	DZN	12.50

1425	33073000	Sữa tắm và dầu gội em bé 200ml Johnson's Baby Top to Toe Wash				MY	DZN	14.20
1426	33073000	Sữa tắm em bé Johnsons Baby Bath 500ml				MY	DZN	25.00
1427	33073000	Sữa tắm em bé 1000ml hiệu Johnson's				MY	DZN	35.00
1428		5. Xà phòng						
1429	34011120	Xà phòng cục tắm cho trẻ em- Cleopatra beauty cream soap 4 x 125g	Cleopatra			FR	UNA	0.70
1430	34011120	Thanh xà phòng tắm Baby- Baby soap bar 25286, 75g	Oriflame			GB	PCE	0.30
1431	34011120 34011990 34011190	Thanh xà phòng, 100g- Discover Hawaii Aloha beach soap bar 24880	Oriflame			GB	PCE	0.40
1432	38089490	Dung dịch sát khuẩn Microshield 2% 5L				AU	UNA	56.00
1433		XXIII. NHỰA POLYESTER nguyên sinh, chưa no, dạng lỏng						
1434	39079130	Nhựa Polyester nguyên sinh, chưa no, dạng lỏng					KGM	2.20
1435	39079130	Nhựa Polyester nguyên sinh, không no, dạng lỏng Resin 2447				TW, ID	KGM	1.4
1436	39079130	Nhựa Polyester nguyên sinh, chưa no, dạng lỏng Resin 2112AP				TW, MY	KGM	2.2
1437	39079130	Nhựa Polyester nguyên sinh dạng lỏng Resin 8140TA				TW	KGM	2.5
1438	39151090	Phế liệu, phế thải và mẫu vụn của plastic (nhựa PE)				US, KR, SP, JP	TNE	150.0
1439	39151090	Phế liệu, phế thải và mẫu vụn của plastic (nhựa PP)				US, KR, SP, JP	TNE	150.0
1440	39151090	Phế liệu, phế thải và mẫu vụn của plastic (nhựa				TW	TNE	200.0

		PVC)						
1441		XXIII. SẢN PHẨM TỪ NHỰA						
1442		1. Nhựa dạng tấm						
1443	39162020	Thanh nhựa định hình UPVC, chưa được gia công, dài 5,8m	Không có			CN	KGM	1.40
1444	39181019 39189019 39189099	Tấm trải sàn bằng nhựa, size 4x60FT	Sofstep			CN	ROL	172.50
1445	39181010 39181011 39181090 39189099	Tấm lót sàn Mipolam Ambiance ultra, chưa gia công bề mặt, dạng cuộn, kích thước 2.0mm*2m*20m	Không có			CN	MTK	9.30
1445	39181010 39181011 39181090 39189099	Thảm nhựa chống trượt, kích thước (65x45CM)	CORDIA			TH	PCE	1.50
1447	39181019	Tấm nhựa trải sàn vinyl, kích thước: 305mm x 457mm x 2.5mm.	Amtico	Spacia		US	MTK	35.00
1448		2. Băng keo						
1449	39199090	Màng PE tự dính (1.26 x 1000 m), có in chữ				CN	KGM	4.40
1450		3. Mànng nhựa						
1451	39211200	Mànng nhựa PVC dạng cuộn chưa in hình chữ (2,6x70)m				CN	KGM	1.70
1452	39211200	Mànng bọc nilon thực phẩm POF, kích thước (25microns * 35cm*800m)				CN	KGM	2.40
1453	39219090	Tấm nhựa (tấm formica) kích thước (0,6 x 1220 x		3380		CN	TAM	6.60

		2440)mm.						
1454		4. Nhựa gia dụng						
1455	39249090	Khay đựng xà phòng, kích thước 120*85*32mm	Sappho	LBW140G		KR	PCE	2.20
1456	39241000 39249090	Ca mức nước, kích thước 296*163*133mm	SAPPHO	LBW220W		KR	PCE	3.20
1457	39249090	Bình uống nước trẻ em, dung tích 350ml	Chicco			CN	PCE	1.70
1458	39249090	Khay bằng nhựa, hình chữ nhật, kích thước 40x27cm.	Nuova			IT	PCE	8.20
1459	39241000 39249090	Chậu bằng nhựa, đường kính từ 20 đến dưới 30 cm	HONG FEI, SONGTAI, JUJR, HUIFEN G,ZHENGRO NG			CN	PCE	0.20
1460	39249090	Móc dính tường bằng nhựa loại 3miếng/vỉ	Chahua, Zhenxing, Raibamboo, Hoyo			CN	VI	0.30
1461	39249090	Bình sữa nhựa dung tích 9 OZ	Camera			TW	PCE	0.50
1462	39249090	Kẹp phơi quần áo bằng nhựa (12cái/vỉ)	HONGSHENG, SHUANG HUAN, MABA LO,YUESHEN G,CHENGYI			CN	VI	0.50
1463	39241000	Rổ nhựa đường kính 24cm	SANADA			JP	PCE	0.90
1464	39241000	Thớt gấp bằng nhựa silicon loại lớn, kích thước gấp 16.5x40cm; kích thước mở 33x40cm.	Trudeau	item 09605193		CN	PCE	11.00
1465	39241000	Thớt gấp loại nhỏ bằng nhựa Silicon, kích thước gấp 10x30cm, kích thước mở 20x30cm.	Trudeau	item 09601006		CN	PCE	6.00
1466	39241000	Bát nhựa, đường kính 10cm	SERIA			JP	PCE	0.60

1467	39241000	Đĩa nhựa, đường kính 14cm	SERIA			JP	PCE	0.60
1468	39241000	Hộp cơm bằng nhựa, loại 1 lít	KOVA			KR	PCE	1.60
1469	39241000	Hộp đựng đồ thực phẩm bằng nhựa, kích cỡ 10x15 cm				JP	PCE	1.10
1470	39241000	Bộ 12 hộp tròn nhựa, kích thước(12x2.5x16cm)	MONIGA			TH	SET	1.30
1471	39241000	Tấm lót đĩa RAYA, nhựa, kích thước (45x30) cm	RAYA			TH	PCE	1.10
1472	39241000	Khay nhựa mini hình chữ nhật, kích thước 210 x 140 x 19mm	Hello Kitty			CN	PCE	0.60
1473	39241000	Bộ bào cắt rau củ, dài 20cm	Pearl			JP	SET	2.30
1474	39241000	Bình nước Eco Bottle loại 1L, 24 cái/ thùng, nhãn hiệu Tupperware	Tupperware			ID	UNK	49.40
1475	39241000	Hộp nhựa 16L có bánh xe, mã 6041	Superlock			TH	PCE	4.00
1476		5. Đồ văn phòng phẩm						
1477	39261000	Khay đựng tài liệu bằng nhựa 3 ngăn khổ A4	Shuter	S713		CN	PCE	1.40
1478	39269099	Lưới nhựa cỡ mắt (2-10)cm	PININ, OF			CN	KGM	0.80
1479	39269099	Sợi nilon dùng để đan lưới đánh cá				CN	KGM	0.80
1480	39269099	Dây viền diềm trang trí bằng sợi polyeste, khổ (1 đến 25)cm				CN	KGM	0.70
1481	39269099	Tượng phật bằng nhựa Poly statue ép nhiệt cao 130cm				CN	PCE	31.00
1482	39269099	Tượng phật bằng nhựa Poly statue ép nhiệt cao 35cm				CN	PCE	8.00
1483	39269099	Tượng phật bằng nhựa Poly Statue ép nhiệt cao 40cm				CN	PCE	8.50
1484	39269099	Tượng phật bằng nhựa Poly Statue ép nhiệt cao 65cm				CN	PCE	12.50
1485	39261000	Giá đựng tài liệu 4 ngăn bằng nhựa, kiểu nan	Deli	9846		CN	PCE	1.20

		đứng, kích thước 20x20cm						
1486	39261000	Khay đựng tài liệu 3 tầng bằng nhựa (mica), kích thước 22cmx34cmx22cm	Deli	9203		CN	PCE	3.50
1487	39261000	Giá để tài liệu bằng nhựa 3 ngăn kiểu nan đứng, khổ A4	Shuter	S903L		CN	PCE	1.10
1488	39261000	Hộp đựng tài liệu bằng nhựa khổ A4 có khóa dán, dày 54mm	Shuter	S728A		CN	PCE	0.50
1489	39261000	File trình ký bằng nhựa có kẹp, khổ A4	Shuter	S800Y		CN	PCE	0.60
1490	39261000	File trình ký một mặt bằng nhựa, có kẹp, khổ A4	Shuter	S810		CN	PCE	0.40
1491		XXV. BỒN TẮM						
1492		1. Hiệu Kohler						
1493	39221010	Bồn tắm massage bằng nhựa, mã 11207T-W01-0, kích thước (1520x1520x665)mm	KOHLER			CN	SET	1,650.00
1494	39221010	Bồn tắm massage bằng nhựa, mã 11343T-G-O, kích thước (1785x879x635)mm	KOHLER			CN	SET	810.00
1495	39221010	Bồn tắm massage bằng nhựa, mã 11344T-G-O, kích thước (1829x914x643)mm, không có xông hơi	KOHLER			CN	SET	830.00
1496	39221010	Bồn tắm massage bằng nhựa, mã 18348T-G-O, kích thước (1700x750x530)mm	KOHLER			CN	SET	435.00
1497	39221010	Bồn tắm bằng nhựa, mã 18776T-0, kích thước (1525x762x430)mm, không massage	KOHLER			CN	SET	107.00
1498	39221010	Bồn tắm bằng nhựa, mã 18778T-0, kích thước (1305x1305x490)mm không massage	KOHLER			CN	SET	110.00
1499	39221010	Bồn tắm nằm bằng nhựa, mã 18775X-0, kích thước (1675x760x425)mm, không massage, không có bộ xả	KOHLER			TH	SET	197.00
1500	39221010	Bồn tắm massage bằng nhựa, mã 1397-H2-0, kích thước (1905x635x699)mm	KOHLER			US	SET	2,374.00

1501	39221010	Bồn tắm massage bằng nhựa. Kích thước (1305x1305x490) mm.	KOHLER	18777T-0		CN	SET	940.00
1502	39221010	Bồn tắm bằng nhựa, không massage. Kích thước (1675x762x530) mm.	KOHLER	18341T-0		CN	SET	325.00
1503	39221010	Bồn tắm bằng nhựa, không massage. Kích thước (1660x750x610) mm.	KOHLER	18262T-0		CN	SET	732.00
1504	39221010	Bồn tắm bằng nhựa, có massage. KT (1525x1060x533) mm.	KOHLER	1337T-G1-0		CN	SET	1,300.00
1505	39221010	Bồn tắm bằng nhựa, không massage. KT (1660x750x520) mm.	KOHLER	11137T-0		CN	SET	275.00
1506		2. Hiệu Sannora						
1507	39221010	Bồn tắm massage, mã M1798D-G, kích thước (1750x900x650)mm	Sanora			CN	SET	382.00
1508	39221010	Bồn tắm massage, mã M1811, kích thước (1800x1100x580)mm	Sanora			CN	SET	293.00
1509		3 Hiệu MESDA/MEXDA & ANGUS						
1510	39221010	Bồn tắm nằm bằng nhựa tổng hợp không mát xa, có bộ xả, mã: WS- 027, WS 135135, kích thước (130x130x63)cm (± 10 cm)	Mesda/Mexda & Angus			CN	SET	245.00
1511	39221010	Bồn tắm nằm bằng nhựa tổng hợp không mát xa, có bộ xả, mã: WS - 084, WS - 028, kích thước (158x158x69)cm (± 10 cm)	Mesda/Mexda & Angus			CN	SET	245.00
1512	39221010	Bồn tắm nằm bằng nhựa tổng hợp không mát xa, có bộ xả, mã: WS - 082, kích thước (170x89x66)cm (± 10 cm)	Mesda/Mexda & Angus			CN	SET	245.00
1513	39221010	Bồn tắm nằm bằng nhựa tổng hợp không mát xa, có bộ xả, mã: WS - 030, kích thước (156x85x63)cm (± 10 cm)	Mesda/Mexda & Angus			CN	SET	245.00
1514	39221010	Bồn tắm nằm bằng nhựa tổng hợp có mát xa, có	Mesda/Mexda			CN	SET	245.00

		bộ xả, mã: WS 094C, kích thước (210x180x80)cm (±10 cm)	& Angus					
1515		4. Hiệu khác						
1516	39221010	Bồn tắm bằng nhựa, không có khung vách, có chức năng sục thủy lực, mã OLS-6050, kích thước (1530x1530x680)mm	Orans			CN	SET	477.00
1517	39221010	Bồn tắm hình bầu dục bằng nhựa có chống trượt, đã gồm tay vịn và bộ thoát xả, không có chức năng massage, màu trắng tuyết. KT 1800*870*630mm	TOTO	PPY1810HPWE #S		CN	SET	685.00
1518	39221010	Bồn tắm góc bằng nhựa màu ngọc trai đã gồm tay vịn và chống trượt, không có chức năng massage. KT 1500*1500*600mm	TOTO	PPY1543-5HPE		CN	SET	1,400.00
1519	39221010	Bồn tắm góc bằng nhựa có chống trượt, không có chức năng massage màu trắng. KT 1300*1300*540mm	TOTO	PAY1300PE		CN	SET	234.00
1520	39221010	Bồn tắm dài bằng nhựa đã gồm tay vịn, bộ thoát xả và chống trượt, không có chức năng massage màu trắng. KT 1800*850*600 mm.	TOTO	PAY1816HPWE		CN	SET	1,100.00
1521	39221010	Bồn tắm dài bằng nhựa có chống trượt, không có chức năng massage màu trắng ngọc trai kèm tay vịn. KT 1700x800x595mm	TOTO	PPY1710PE		CN	SET	510.00
1522	39221010	Bồn tắm dài bằng nhựa có chống trượt đã gồm bộ thoát xả, không có chức năng massage màu trắng. KT 1700*750*537mm	TOTO	PAY1717CPWE #W		CN	SET	690.00
1523	39221010	Bồn nằm bằng nhựa tổng hợp, có chức năng massage bằng tia nước tạo sóng, có chống trượt, xả nước không dùng motor. Công suất 720w-220w. KT: (1,6-1.65)*(0,8-0,82)*(0.58-0.78)m	WMK	WK-1214/L		CN	SET	390.00
1524	39221010	Bồn nằm bằng nhựa tổng hợp, có chức năng massage bằng tia nước tạo sóng, có chống trượt, xả nước không dùng motor. Công suất 720w-220w. KT: (1,7-1,75)*(0,83- 0,85)*(0,6-0,61)m	WMK	WK - B11		CN	SET	400.00

1525	39221010	Bồn nằm bằng nhựa tổng hợp, có chức năng massage bằng tia nước tạo sóng, có chống trượt, xả nước không dùng motor. Công suất 720w-220w. KT: 1200*1200 mm.	WMK	M02		CN	SET	370.00
1526	39221010	Bồn tắm nằm bằng nhựa tổng hợp, có chức năng massage bằng tia nước tạo sóng, có chống trượt, xả nước không dùng motor, kích thước (1390*1390*670)mm, công suất 720w-220w.	JOMOO	Y30201		CN	SET	660.00
1527		XXV. PHÒNG TẮM						
1528		1. Hiệu Mexda						
1529	39229090	Phòng tắm khung nhôm vách kính, đế nhựa, không xông hơi, không mát xa, có bộ xả, mã: WS-608P, kích thước (1400 x 1400 x 2200)mm (±100mm)	Mexda			CN	SET	245.00
1530		2. Hiệu Mesda/Mexda & Angus						
1531	39229090	Phòng tắm khung nhôm vách kính, đế nhựa, không xông hơi, không mát xa, có bộ xả, mã: WS-600P, WS-3600, WS- 703, kích thước (140x140x225)cm (± 10 cm)	Mesda/Mexda & Angus			CN	SET	245.00
1532	39229090	Phòng tắm khung nhôm vách kính, đế nhựa, không xông hơi, không mát xa, có bộ xả, mã: WS-500, WS - 8020L, kích thước (120x90x222)cm (±10 cm)	Mesda/Mexda & Angus			CN	SET	245.00
1533	39229090	Phòng tắm khung nhôm vách kính, đế nhựa, không xông hơi, không mát xa, có bộ xả, mã: WS -905AL, WS - 805A, kích thước (160x80x220)cm (± 10 cm)	Mesda/Mexda & Angus			CN	SET	245.00
1534	39229090	Phòng tắm khung nhôm vách kính, đế nhựa, không xông hơi, không mát xa, có bộ xả, mã: WS 9090K, kích thước (92x92x221)cm (±10 cm)	Mesda/Mexda & Angus			CN	SET	245.00
1535		3. Hiệu Nofer						
1536	39229090	Phòng tắm hơi bằng nhựa, có massage, tạo sóng bằng motor điện, kích thước (1500-1700x850x2150)mm	Nofer			CN	SET	368.00

1537		4. Hiệu Sannora						
1538	39229090	Phòng tắm thường bằng nhựa tổng hợp Acrylic, mã T904, kích thước (1000x1000x2160)mm, có vòi sen	Sanora			CN	SET	207.00
1539	39229090	Phòng tắm hơi bằng nhựa Acrylic, có đường dẫn tel, radio Sannora, mã CF1280R, kích thước (1200*800*2160)	Sanora			CN	SET	386.00
1540		5. Hiệu khác						
1541	39229090	Buồng tắm bằng nhựa, vách kính khung nhôm, có chức năng mát xa bằng tia nước, có xông hơi, xả nước bằng mô tơ, kích thước (1500 x 1500 x 2200)mm	WMK, Wisemaker, Graese, JOMOO			CN	SET	450.00
1542		XXVII. Săm, lốp bơm hơi bằng cao su						
1543		1. Lốp bơm hơi bằng cao su						
1544		1.1 Hiệu Michelin						
1545	40111000 40112010	Lốp ô tô	Michelin	155/70R 13 75T TL ENERGY XM2 MI		TH	PCE	33.00
1546	40111000 40112010	Lốp ô tô	Michelin	155/80R 13 79T TL ENERGY XM2 MI		TH	PCE	29.00
1547	40111000 40112010	Lốp ô tô	Michelin	165/65R 13 77T TL ENERGY XM2 MI		TH	PCE	34.00
1548	40111000 40112010	Lốp ô tô	Michelin	175/70R 13 82T TL ENERGY XM2 GRNX MI		TH	PCE	39.00
1549	40111000 40112010	Lốp ô tô	Michelin	185/60R14 82H TL ENERGY XM2 MI		TH	PCE	56.00
1550	40111000	Lốp ô tô	Michelin	185/60R15 84H TL		TH	PCE	55.00

	40112010			ENERGY XM2 MI				
1551	40111000 40112010	Lốp ô tô	Michelin	185/65R15 88H TL ENERGY XM2 MI		TH	PCE	59.00
1552	40111000 40112010	Lốp ô tô	Michelin	195/60R14 86H TL ENERGY XM2 GRNX MI		TH	PCE	57.00
1553	40111000 40112010	Lốp ô tô	Michelin	195/60R15 88V TL XM2 GRNX MI		TH	PCE	59.00
1554	40111000 40112010	Lốp ô tô	Michelin	195/65R15 88V TL XM2 MI		TH	PCE	58.00
1555	40111000 40112010	Lốp ô tô	Michelin	195/70R14 91H TL ENERGY XM2 GRNX MI		TH	PCE	49.00
1556	40111000 40112010	Lốp ô tô	Michelin	205/65R 15 99V XL TL ENERGY XM2 GRNX MI		TH	PCE	66.00
1557	40111000 40112010	Lốp ô tô	Michelin	215/60R16 95H TL ENERGY XM2 GRNX MI		TH	PCE	86.00
1558	40111000 40112010	Lốp ô tô	Michelin	215/65R15 96H TL ENERGY XM2 GRNX MI		TH	PCE	71.00
1559	40111000 40112010	Lốp ô tô	Michelin	225/60R15 96V TL PRIMACY LC MI		TH	PCE	79.00
1560	40111000 40112010	Lốp ô tô	Michelin	195/60R15 88V TL GRNX MI		TH	PCE	59.00
1561	40111000	Lốp ô tô	Michelin	195/65R15 91V TL GRNX MI		TH	PCE	58.00

	40112010							
1562	40111000 40112010	Lốp ô tô	Michelin	205/55R16 91W TL PRIMACY3ST GRNX MI		TH	PCE	74.00
1563	40111000 40112010	Lốp ô tô	Michelin	205/60R16 92V TL GRNX MI		TH	PCE	69.00
1564	40111000 40112010	Lốp ô tô	Michelin	205/65R15 94V TL PRIMACY3ST GRNX MI		TH	PCE	65.00
1565	40111000 40112010	Lốp ô tô	Michelin	215/55R17 94V TL PRIMACY3ST GRNX MI		TH	PCE	85.00
1566	40111000 40112010	Lốp ô tô	Michelin	215/60R16 99V XL TL PRIMACY3ST GRNX MI		TH	PCE	74.00
1567	40111000 40112010	Lốp ô tô	Michelin	225/60R16 98W XL TL PRIMACY3ST GRNX MI		TH	PCE	78.00
1568	40111000 40112010	Lốp ô tô	Michelin	235/50R18 97W TL PRIMACY3ST GRNX MI		TH	PCE	149.00
1569	40111000 40112010	Lốp ô tô	Michelin	225/50R17 98W XL TL PRIMACY3ST GRNX MI		TH	PCE	107.00
1570	40111000 40112010	Lốp ô tô	Michelin	225/55R16 99W XL TL PRIMACY3ST GRNX MI		TH	PCE	88.00
1571	40111000 40112010	Lốp ô tô	Michelin	245/45R17 99W XL TL PRIMACY3ST GRNX MI		TH	PCE	138.00

1572	40111000 40112010	Lốp ô tô	Michelin	185/55R15 82V TL PILSP3 STMI		TH	PCE	67.00
1573	40111000 40112010	Lốp ô tô	Michelin	195/55R15 85V TL PILSP3 ST MI		TH	PCE	75.00
1574	40111000 40112010	Lốp ô tô	Michelin	215/45R17 91V XL TL PILSP3 ST RP MI		TH	PCE	106.00
1575	40111000 40112010	Lốp ô tô	Michelin	225/45ZR17 91W TL PILSP3 ST MI		TH	PCE	123.00
1576	40111000 40112010	Lốp ô tô	Michelin	235/40ZR18 95W XL TL PILSP3 ST MI		TH	PCE	148.00
1577	40111000 40112010	Lốp ô tô	Michelin	235/45ZR17 97W XL TL PILSP3 ST MI		TH	PCE	182.00
1578	40111000 40112010	Lốp ô tô	Michelin	245/40ZR19 (98Y) SL TL PILSP3 GRNX MI		HU	PCE	308.00
1579	40111000 40112010	Lốp ô tô	Michelin	275/35ZR18 (99Y) XL TL PILSP3 GRNX MI		HU	PCE	351.00
1580	40111000 40112010	Lốp ô tô	Michelin	255/35ZR19 (96Y) XL TL PILSUPSPOR MI		FR	PCE	236.00
1581	40111000 40112010	Lốp ô tô	Michelin	265/35ZR19 (98Y) XL TL PILSUPSPOR MO MI		FR	PCE	230.00
1582	40111000	Lốp ô tô	Michelin	215/70 R16 100T TL LAT CROSS MI		PL	PCE	129.00

	40112010							
1583	40111000 40112010	Lốp ô tô	Michelin	215/75R15 100T TL LAT CROSS MI		TH	PCE	78.00
1584	40111000 40112010	Lốp ô tô	Michelin	225/75R15 102T TL LAT CROSS MI		TH	PCE	100.00
1585	40111000 40112010	Lốp ô tô	Michelin	225/75R16 104T TL LAT CROSS MI		PL	PCE	125.00
1586	40111000 40112010	Lốp ô tô	Michelin	235/65R17 108H XL TL LAT CROSS MI		FR	PCE	73.00
1587	40111000 40112010	Lốp ô tô	Michelin	255/55R18 109H XL TL LAT CROSS MI		FR	PCE	205.00
1588	40111000 40112010	Lốp ô tô	Michelin	235/55R18 100V TL LATTOURHP MI		TH	PCE	178.00
1589	40111000 40112010	Lốp ô tô	Michelin	315/35R20 106W TL LATTOURHP MI		US	PCE	433.00
1590	40111000 40112010	Lốp ô tô	Michelin	235/55 R17 99H TL LATTOURHP GRNXX MI		FR	PCE	162.00
1591	40111000 40112010	Lốp ô tô	Michelin	235/55R19 101V TL LATTOURHP GRNX MI		IT	PCE	226.00
1592	40111000 40112010	Lốp ô tô	Michelin	235/60R17 102V TL LATTOURHP GRNX MI		PL	PCE	102.00
1593	40111000	Lốp ô tô	Michelin	255/55R18 109VXLTL		HU	PCE	211.00

	40112010			LATTOURHPN 1 GRNX MI				
1594	40111000 40112010	Lốp ô tô	Michelin	255/60R18 112VXLTL LATTOURHP GRNX MI		HU	PCE	192.00
1595	40111000 40112010	Lốp ô tô	Michelin	275/70R16 114H TL LATTOURHP GRNX MI		FR	PCE	180.00
1596	40111000 40112010	Lốp ô tô	Michelin	185R14C 102/100R TL AGILIS MI		TH	PCE	66.00
1597	40111000 40112010	Lốp ô tô	Michelin	195/70R15C 104/102R TL AGILIS MI		TH	PCE	89.00
1598	40111000 40112010	Lốp ô tô	Michelin	195R14C 106/104R TL AGILIS MI		TH	PCE	67.00
1599	40111000 40112010	Lốp ô tô	Michelin	195R15 106/104R TL AGILIS MI		TH	PCE	71.00
1600	40111000 40112010	Lốp ô tô	Michelin	215/70R15C 109/107S TL AGILIS MI		TH	PCE	89.00
1601	40111000 40112010	Lốp ô tô	Michelin	215/75R16C 113/111R TL AGILIS MI		TH	PCE	95.00
1602	40111000 40112010	Lốp ô tô	Michelin	18.00R33 X - TRACTION E4T TL		FR	PCE	3,777.00
1603	40111000 40112010	Lốp ô tô	Michelin	27.00R49 X - TRACTION RD B4 E4T TL		FR	PCE	18,888.00

1604	40111000 40112010	Lốp ô tô con	Michelin	155/65R 13		TH	PCE	35.00
1605	40111000 40112010	Lốp ô tô con	Michelin	165/70R13		TH	PCE	35.00
1606	40111000 40112010	Lốp ô tô con	Michelin	175/65R14		TH	PCE	47.00
1607	40111000 40112010	Lốp ô tô con	Michelin	185/55R15		TH	PCE	66.00
1608	40111000 40112010	Lốp ô tô con	Michelin	195/50R15		TH	PCE	76.00
1609	40111000 40112010	Lốp ô tô con	Michelin	195/70R15C		TH	PCE	89.00
1610	40111000 40112010	Lốp ô tô con	Michelin	205/60R15		TH	PCE	61.00
1611		1.2. Hiệu TOYO						
1612	40111000 40112010	Lốp xe ô tô	TOYO	275/40R19 4PR PXCIS		JP	PCE	149.00
1613	40111000 40112010	Lốp xe ô tô	TOYO	235/75R15 4PR OPHT		JP	PCE	102.00
1614		1.3. Hiệu MAXXIS						
1615	40111000 40112010	Lốp ô tô	MAXXIS	11.00R20 UM 958 16PR		TH	PCE	300.00
1616	40111000 40112010	Lốp ô tô	MAXXIS	8.25R16 MA265 16PR		TH	PCE	146.00

1617	40111000 40112010	Lốp ô tô	MAXXIS	11R22.5 UR288 16PR		TH	PCE	296.00
1618	40111000 40112010	Lốp ô tô	MAXXIS	12R22.5 UM816 16PR		TH	PCE	333.00
1619		1.4. Hiệu HANKOOK						
1620	40111000 40112010	Lốp ô tô	HANKOOK	215/75R17.5, 12, AH11		KR	PCE	144.00
1621	40111000 40112010	Lốp ô tô	HANKOOK	700R16,12, AH11S		KR	PCE	105.00
1622	40111000 40112010	Lốp ô tô	HANKOOK	10R22.5,14, AH11		KR	PCE	206.00
1623	40111000 40112010	Lốp ô tô	HANKOOK	295/75R22.5,16, AL07		KR	PCE	235.00
1624	40111000 40112010	Lốp ô tô	HANKOOK	205/75R17.5,12, DH05		KR	PCE	140.00
1625	40111000 40112010	Lốp ô tô	HANKOOK	235/70R16H,04, RA23		KR	PCE	75.00
1626	40111000 40112010	Lốp ô tô	HANKOOK	255/70R15H,04, RA25		KR	PCE	77.00
1627	40111000 40112010	Lốp ô tô	HANKOOK	235/60R18H,04, RA23		KR	PCE	84.00
1628	40111000 40112010	Lốp ô tô	HANKOOK	255/60R18H,04, K406		KR	PCE	91.00
1629	40111000	Lốp ô tô	HANKOOK	235/50R19H,04,		KR	PCE	97.00

	40112010			K415				
1630	40111000 40112010	Lốp ô tô	HANKOOK	285/50R20H XL.04.RH07		KR	PCE	149.00
1631	40111000 40112010	Lốp ô tô	HANKOOK	205/75R17.5,12, AH11		KR	PCE	132.00
1632	40111000 40112010	Lốp ô tô	HANKOOK	165/70R13T,04, K715		KR	PCE	27.00
1633	40111000 40112010	Lốp ô tô	HANKGOK	165/65R14T,04, K715		KR	PCE	31.00
1634	40111000 40112010	Lốp ô tô	HANKOOK	195/55R15H,04, K415		KR	PCE	40.00
1635	40111000 40112010	Lốp ô tô	HANKOOK	245/70R19.5, 16PR AH11		KR	PCE	204.00
1636	40111000 40112010	Lốp ô tô	HANKOOK	12R22.5, 16PR AH15		KR	PCE	310.00
1637		1.5. Hiệu WANLI						
1638	40111000 40112010	Lốp ô tô	WANLI	205/65R15-S- 1096		CN	PCE	19.00
1639	40111000 40112010	Lốp ô tô	Wanli	225/50Z R17-S- 1063		CN	PCE	22.00
1640		1.6 Hiệu Safe holder						
1641	40111000 40112010	Lốp ô tô	SAFE- HOLDER	11.00 R20- 18PR BS29		CN	SET	148.00
1642	40111000	Lốp ô tô	SAFE-	11 R22.5-18PR		CN	PCE	128.00

	40112010		HOLDER	BYD68				
1643	40111000 40112010	Lốp ô tô	SAFE- HOLDER	12R22.5-18PR BYS98		CN	PCE	138.00
1644	40111000 40112010	Lốp ô tô	SAFE- HOLDER	12.00 R20 20PR BS18		CN	SET	135.00
1645	40111000 40112010	Lốp ô tô	SAFE- HOLDER	12.00 R20- 20PR BS28		CN	SET	137.00
1646		1.7. Hiệu Taitong						
1647	40111000 40112010	Lốp ô tô	TAITONG	7.50 R16 14PR HS918		CN	SET	68.00
1648	40111000 40112010	Lốp ô tô	TAITONG	8.25 R20 16PR HS268		CN	SET	119.00
1649	40111000 40112010	Lốp ô tô	TAITONG	9.00 R20 16PR HS218		CN	SET	143.00
1650	40111000 40112010	Lốp ô tô	TAITONG	10.00 R20 18PR HS918+		CN	SET	169.00
1651	40111000 40112010	Lốp ô tô	TAITONG	11.00 R20 18PR HS218		CN	SET	145.00
1652	40111000 40112010	Lốp ô tô	TAITONG	11 R22.5 16PR HS103		CN	PCE	128.00
1653	40111000 40112010	Lốp ô tô	TAITONG	12.00 R24 20PR HS108		CN	SET	176.00
1654		1.8 .Hiệu Amberstone						
1655	40111000	Lốp ô tô	AMBERSTONE	11.00R20-18PR		CN	SET	140.00

	40112010			386				
1656	40111000 40112010	Lốp ô tô	AMBERSTONE	12.00R20-18PR 388		CN	SET	163.00
1657	40111000 40112010	Lốp ô tô	AMBERSTONE	11R22.5-16PR 660		CN	PCE	118.00
1658		1.9. Hiệu Jinyu						
1659	40111000 40112010	Lốp ô tô	JINYU	7.00R16-14PR JY601		CN	SET	65.00
1660	40111000 40112010	Lốp ô tô	JINYU	8.25R16 16PR JY510		CN	SET	84.00
1661	40111000 40112010	Lốp ô tô	JINYU	10.00R20-18PR JY706		CN	SET	135.00
1662	40111000 40112010	Lốp ô tô	JINYU	11.00R20-18PR JY706		CN	SET	148.00
1663	40111000 40112010	Lốp ô tô	JINYU	11R22.5-16PR JY522		CN	PCE	129.00
1664	40111000 40112010	Lốp ô tô	JINYU	12.00R20 18PR JY596		CN	SET	178.00
1665	40111000 40112010	Lốp ô tô	JINYU	12R22.5 16PR JY522		CN	PCE	147.00
1666	40112010	Lốp xe ô tô tải	JINYU	10R22.5 16PR JY588		CN	PCE	125.00
1667	40112010	Lốp xe ô tô tải	JINYU	11R22.5 16PR JY522		CN	PCE	125.00
1668	40112010	Lốp xe ô tô tải	JINYU	11R22.5 16PR		CN	PCE	125.00

				JY708				
1669	40112010	Lốp xe ô tô tải	JINYU	12R22.5 18PR JD755		CN	PCE	125.00
1670	40112010	Lốp xe ô tô tải	JINYU	215/75R17.5 16PR JY512		CN	PCE	125.00
1671	40112010	Lốp xe ô tô tải	JINYU	295/75R22.5 14PR JY588		CN	PCE	125.00
1672	40112010	Lốp xe ô tô tải	JINYU	295/75R22.5 14PR JY708		CN	PCE	125.00
1673		1.10 Hiệu Aeolus						
1674	40112010 40112090	Bộ lốp bơm hơi bằng cao su dùng cho xe tải (gồm lốp và săm yếm), mới 100%	Aeolus	12.00R20-18		CN	SET	178.00
1675	40112010 40112090	Bộ lốp bơm hơi bằng cao su dùng cho xe tải (gồm lốp và săm yếm), mới 100%	Aeolus	11.00R20-18		CN	SET	192.00
1676	40112010 40112090	Bộ lốp bơm hơi bằng cao su dùng cho xe tải (gồm lốp và săm yếm), mới 100%	Aeolus	12R22.5-18		CN	SET	178.00
1677	40112010 40112090	Bộ lốp bơm hơi bằng cao su dùng cho xe tải (gồm lốp và săm yếm), mới 100%	Aeolus	10.00R20-18		CN	SET	178.00
1678	40112010 40112090	Bộ lốp bơm hơi bằng cao su dùng cho xe tải (gồm lốp và săm yếm), mới 100%	Aeolus	11R22.5-16		CN	SET	158.00
1679	40112010 40112090	Bộ lốp bơm hơi bằng cao su dùng cho xe tải (gồm lốp và săm yếm), mới 100%	Aeolus	7.50R16-14		CN	SET	87.00

1680	40112010 40112090	Bộ lốp bơm hơi bằng cao su dùng cho xe tải (gồm lốp và săm yếm), mới 100%	Aeolus	8.25R16-16		CN	SET	101.00
1681	40112010 40112090	Bộ lốp bơm hơi bằng cao su dùng cho xe tải (gồm lốp và săm yếm), mới 100%	Aeolus	9.00R20-16		CN	SET	143.00
1682	40112010 40112090	Bộ lốp bơm hơi bằng cao su dùng cho xe tải (gồm lốp và săm yếm), mới 100%	Aeolus	385/65R22.5-18		CN	SET	219.00
1683	40112010 40112090	Bộ lốp bơm hơi bằng cao su dùng cho xe tải (gồm lốp và săm yếm), mới 100%	Aeolus	295/75R22.5-14		CN	SET	172.00
1684	40112010 40112090	Bộ lốp bơm hơi bằng cao su dùng cho xe tải (gồm lốp và săm yếm), mới 100%	Aeolus	7.00R16-12		CN	SET	65.00
1685		1.11 Hiệu khác						
1686	40112010 49112090	Lốp ô tô tải	BIRLA	10.00R20-20PR		IN	SET	160.00
1687	40112010 49112090	Lốp ô tô tải	CEAT BRAND	9.00-20-16PR		IN	SET	157.00
1688	40112010 49112090	Lốp ô tô tải	MRF	11.00-R20-16PR		IN	SET	161.00
1689	40112010	Lốp xe ô tô du lịch (loại không dùng săm, yếm)	SPORTRAK	165/65R13 SP718		CN	PCE	14.00
1690	40112010	Lốp xe ô tô du lịch (loại không dùng săm, yếm)	SPORTRAK	165/65R14 SP716		CN	PCE	15.00

1691	40112010	Lốp xe ô tô du lịch (loại không dùng săm, yếm)	SPORTRAK	165/70R13 SP718		CN	PCE	14.00
1692	40112010	Lốp xe ô tô tải gồm vỏ ruột yếm, mới 100%	AMBERSTONE	11.00R20 - 18PR 300		CN	SET	125.00
1693	40112010	Lốp xe ô tô tải gồm vỏ ruột yếm, mới 100%	AMBERSTONE	10.00R20 - 18PR 300		CN	SET	100.00
1694	40112010	Lốp xe ô tô tải gồm vỏ ruột yếm, mới 100%	AMBERSTONE	10.00R20 - 18PR 386		CN	SET	87.00
1695	40112010	Lốp xe ô tô tải gồm vỏ ruột yếm, mới 100%	AMBERSTONE	11.00R20- 18PR 302		CN	SET	120.00
1696	40112010	Lốp xe ô tô tải gồm vỏ, không ruột và yếm, mới 100%	AMBERSTONE	11R22.5 - 16PR 366		CN	PCE	120.00
1697	40112010	Lốp xe ô tô tải gồm vỏ, không ruột và yếm, mới 100%	AMBERSTONE	11R22.5 - 16PR 785		CN	PCE	125.00
1698	40112010	Lốp xe ô tô tải 8PR kiểu 785, chỉ gồm vỏ, không ruột và yếm, mới 100%	AMBERSTONE	12R22.5 - 18PR 785		CN	PCE	100.00
1699	40112010	Lốp xe ô tô tải gồm vỏ không ruột yếm, mới 100%)	AMBERSTONE	12R22.5 18PR TL 755		CN	PCE	98.00
1700	40112010	Lốp xe ô tô tải gồm vỏ không ruột yếm, mới 100%)	AMBERSTONE	385/65R22.5 20PR TL 397		CN	PCE	97.50
1701	40112010	Lốp xe ô tô tải gồm vỏ ruột yếm, mới 100%)	AMBERSTONE	8.25R20 16PR 386		CN	SET	120.00
1702	40112010	Lốp xe ô tô tải gồm vỏ ruột yếm, mới 100%).	ANNAITE	10.00R20 18PR 386		CN	SET	104.00
1703	40112010	Lốp xe ô tô tải gồm vỏ ruột yếm, mới 100%, Xuất xứ Trung Quốc	ANNAITE	11.00R20 - 18PR TTF 300		CN	SET	120.00
1704	40112010	Lốp xe ô tô tải gồm vỏ ruột yếm, mới 100%),	ANNAITE	11.00R20 18PR TTF 302		CN	SET	125.00
1705	40112010	Lốp xe ô tô tải gồm vỏ ruột yếm, mới 100%	ANNAITE	11.00R20 - 18PR TTF 307		CN	SET	125.00

1706	40112010	Lốp xe ô tô tải gồm vỏ ruột yếm, mới 100%,	ANNAITE	11.00R20-18PR TTF 300		CN	SET	125.00
1707	40112010	Lốp xe ô tô tải gồm vỏ ruột yếm, mới 100%.	ANNAITE	11.00R20-18PR TTF 386		CN	SET	100.00
1708	40112010	Lốp xe ô tô tải 0 gồm vỏ ruột yếm, mới 100%).	ANNAITE	12.00R20 18PR TTF 300		CN	SET	112.00
1709	40112010	Lốp xe ô tô tải, gồm cả săm yếm, mới 100%.	ANNAITE	12.00R20 18PR TTF 307		CN	SET	116.00
1710	40112010	Lốp xe ô tô tải vỏ ruột yếm, mới 100%)	ANNAITE	12.00R20 18PR TTF 386		CN	SET	120.00
1711	40112010	Lốp xe ô tô tải, gồm vỏ ruột yếm, mới 100%	ANNAITE	12.00R20 18PR TTF 388		CN	SET	120.00
1712	40112010	Lốp xe ô tô tải gồm vỏ không ruột yếm, mới 100%),	ANNAITE	12R22.5 18PR TL 366		CN	PCE	125.00
1713	40112010	Bộ lốp săm yếm dùng cho xe tải chiều rộng không quá 450mm, mới 100%:	ANNAITE	10.00R20-18PR 386		CN	SET	125.00
1714	40112010	Bộ lốp săm yếm dùng cho xe tải chiều rộng không quá 450mm, mới 100%	ANNAITE	11.00R20-18PR 302		CN	SET	126.00
1715	40112010	Bộ lốp săm yếm dùng cho xe tải chiều rộng không quá 450mm, mới 100%	ANNAITE	11.00R20-18PR 300		CN	SET	126.00
1716	40112010	Bộ lốp săm yếm dùng cho xe tải, chiều rộng không quá 450mm, mới 100%	ANNAITE	11.00R20-18PR 386		CN	SET	126.00
1717	40112010	Bộ lốp săm yếm dùng cho xe tải, chiều rộng không quá 450mm, mới 100%: 11.00R20-18PR 388	ANNAITE	11.00R20-18PR 388		CN	SET	126.00
1718	40112010	Bộ lốp săm yếm dùng cho xe tải, chiều rộng không quá 450mm, mới 100%	ANNAITE	12.00R20-18PR 386		CN	SET	120.00
1719	40112010	Bộ lốp săm yếm dùng cho xe tải, chiều rộng không quá 450mm, mới 100%	ANNAITE	12.00R20-18PR 388		CN	SET	120.00
1720	40112010	Bộ lốp săm yếm dùng cho xe tải, chiều rộng không	ANNAITE	7.00R16-14PR 386		CN	SET	125.00

		quá 450mm, mới 100%						
1721	40112010	Bộ lốp săm yếm dùng cho xe tải chiều rộng không quá 450mm, mới 100%	ANNAITE	7.50R16-16PR 300		CN	SET	120.00
1722	40112010	Bộ lốp săm yếm dùng cho xe tải chiều rộng dưới 450mm, mới 100%	ANNAITE	11.00R20- 18PR 386		CN	SET	126.00
1723	40112010	Lốp ô tô van /ô tô tải hiệu Bridgestone - LVR0N130 - 088R 155 R12C 8PR R623KZ T				ID	PCE	43.00
1724	40111000	Lốp xe ô tô con Hiệu Bridgestone PSR0L870 110S 255/65 R17 D840LZ T				TH	PCE	104.00
1725	40112010	Lốp ô tô tải hiệu Bridgestone - TBR0J175 - 150K 1100 R20 16PR R150AZ				TH	PCE	261.00
1726	40111000	Lốp xe GOODYEAR, 529696 - 195/65R15 91V ASSURANCE TRIPLEMAX, dùng cho xe ô tô con, lốp mới 100%,				TH	PCE	40.00
1727	40111000	Lốp xe GOODYEAR, 529714 - 205/50R17 89W ASSURANCE TRIPLEMAX F, dùng cho xe ô tô con, lốp mới 100%,t				TH	PCE	49.00
1728		2. Săm xe ô tô						
1729	40131011 40131021	Săm xe ô tô (loại dùng cho lốp có chiều rộng 9 inch)	Siam Tyre	Chambre 9.00- 20 TR175		CN	PCE	9.30
1730	40131011 40131021	Săm xe ô tô (loại dùng cho lốp có chiều rộng 10 inch)	Siam Tyre	Chambre 10.00- 20 TR 78		CN	PCE	10.60
1731	40131011 40131021	Săm xe ô tô (loại dùng cho lốp có chiều rộng 11 inch)	Siam Tyre	Chambre 10.00- 20TR 78		CN	PCE	12.00
1732	40131011 40131021	Săm xe ô tô (loại dùng cho lốp có chiều rộng 12 inch)	Siam Tyre	Chambre 10.00- 20 TR 78		CN	PCE	13.30
1733	40131011	Săm xe ô tô	Bridgestone	LSR0L006 112L750 R16 14		TH	PCE	10.60

	40131019							
	40131021							
	40131029							
1734	40131011 40131019 40131021 40131029	Săm xe ô tô	Bridgestone	LSR0L004 128L 825 R16 14		TH	PCE	10.80
1735	40131011 40131019 40131021 40131029	Săm xe ô tô	Bridgestone	TBR06142 750 R18 14 G610		JP	PCE	15.50
1736	40131011 40131019 40131021 40131029	Săm xe ô tô	Bridgestone	TBR0J183 146K 1000 R20 16		TH	PCE	20.70
1737		XXVIII. TÚI XÁCH						
1738		1. Hiệu Hermes						
1739	42022100	Túi xách bằng da bê BIRKIN, khóa mạ vàng, mã 010437CZ_00_, kích thước (35x28x19)cm.	Hermes			FR	PCE	29,494.00
1740	42022100	Túi xách bằng da cá sấu BIRKIN 35, mã 033520CM_1C_, kích thước (35x28x19)cm.	Hermes			FR	PCE	20,073.00
1741	42022100	Túi xách bằng da bê BIRKIN 35, khóa mạ vàng, mã	Hermes			FR	PCE	19,803.00

		23305CC_9G_ , kích thước (35x28x19)cm.						
1742	42022100	Túi xách bằng da bê BIRKIN 30, khóa mạ vàng, mã 056389CK 01, kích thước (30x23x16)cm.	Hermes			FR	PCE	18,846.00
1743	42022100	Túi xách bằng da bê BIRKIN 30, mã 033422CC_1C_.	Hermes			FR	PCE	17,656.00
1744	42022100	Túi xách bằng da bê BIRKIN 30, khóa mạ vàng, mã 024954CC_7K_ , kích thước (30x23x16)cm.	Hermes			FR	PCE	16,142.00
1745	42022100	Túi xách bằng da bê BIRKIN 30, khóa mạ vàng, mã 035482CC D5, kích thước (30x23x16)cm.	Hermes			FR	PCE	14,126.00
1746	42022100	Túi xách bằng da bê BIRKIN 30, khóa mạ vàng, mã 033698CC_46_ , kích thước (30x23x16)cm.	Hermes			FR	PCE	13,580.00
1747	42022100	Túi xách bằng da bê RIGID KELLY, khóa mạ vàng, mã 031960CK_55_ , kích thước (35x26x13)cm.	Hermes			FR	PCE	11,713.00
1748	42022100	Túi xách bằng da bê BIRKIN 25, khóa mạ vàng, mã 041353CK_6Q_ , kích thước (25x19x12.5)cm.	Hermes			FR	PCE	11,082.00
1749	42022100	Túi xách bằng da bê KELLY 32, khóa mạ vàng, mã 035310CC_9G_ kích thước (32x23x12)cm.	Hermes			FR	PCE	10,812.00
1750	42022100	Túi xách bằng da bê CONSTANCE III 24, khóa mạ vàng, mã 061749CK 78, kích thước (31x25x14)cm.	Hermes			FR	PCE	9,763.00
1751	42022100	Túi xách bằng da bê BOLIDE 31 CLEMENCE, mã 029812CK 93.	Hermes			FR	PCE	2,808.00
1752		2. Hiệu DIOR						
1753	42022100	Túi xách bằng da trần, mã SHP44561	Dior			IT	PCE	2,156.00
1754	42022100	Túi xách bằng da trần, mã PYR44560	Dior			IT	PCE	2,539.00
1755	42022100	Túi xách bằng da cừu, mã M0550UMIC	Dior			IT	PCE	4,119.00
1756	42022100	Túi xách bằng da cừu, mã M0550RCMB	Dior			IT	PCE	6,729.00
1757	42022100	Túi xách bằng da cá sấu, mã CRO44551	Dior			IT	PCE	7,980.00
1758		3. Louis Vuitton						

1759	42022100	Túi xách bằng da bê, mã M93923	Louis Vuitton			FR	PCE	5,700.00
1760	42022100	Túi xách bằng da bê, mã M93863	Louis Vuitton			FR	PCE	5,229.00
1761	42022100	Túi xách bằng da bê, mã M93853	Louis Vuitton			FR	PCE	5,342.00
1762	42022100	Túi xách bằng da bê, mã M93461	Louis Vuitton			FR	PCE	2,312.00
1763	42022100	Túi xách bằng da bê, mã M93446	Louis Vuitton			FR	PCE	2,312.00
1764	42022100	Túi xách bằng da cừu, mã M94200	Louis Vuitton			IT	PCE	2,150.00
1765	42022100	Túi xách bằng da cừu, mã M94202	Louis Vuitton			IT	PCE	1,963.00
1766	42022100	Túi xách bằng da cừu, mã M94198	Louis Vuitton			IT	PCE	2,177.00
1767		4. Hiệu Chanel						
1768	42022100	Túi xách bằng da (lining: 100% da bê; upside: 80% da trâu; 20% da bê), mã 13CA67551Y0794844203, kích thước(11.5x20x7)cm.	Chanel			IT	PCE	3,169.00
1769	42022100	Túi xách bằng da (lining: 100% da bê; upside: 80% da trâu; 20% da bê), mã 13CA67556Y0794661325, kích thước (14x25x8)cm.	Chanel			IT	PCE	3,615.00
1770	42022100	Túi xách bằng da (lining: 100% da cừu; upside: 100% da bê), mã 00VA58601Y01864C3906, kích thước (23x33x10)cm.	Chanel			FR	PCE	3,482.00
1771	42022100	Túi xách bằng da bê, mã 13SA58600Y0683010800, kích thước (19.5x30x9.5)cm.	Chanel			FR	PCE	3,202.00
1772	42022900	Phụ kiện đánh golf: Túi đựng quần áo Honma BB1512, giả da (PU) mới 100%				JP	PCE	32.00
1773	42022900; 42029119	Phụ kiện đánh golf: Túi đựng gậy Honma CB3412, giả da (PU) mới 100%				JP	PCE	34.00
1774	42022900	Phụ kiện đánh golf: Túi đựng quần áo Honma BB1509, giả da (PU), mới 100%				JP	PCE	38.00
1775	42022900	Phụ kiện đánh golf: Túi đựng quần áo Honma				JP	PCE	46.00

		BB3307, giả da (PU), mới 100%						
1776	42022900; 42029119	Phụ kiện đánh golf: Túi đựng gậy Honma CB6501, giả da (PU), mới 100%				JP	PCE	82.00
1777	42022900; 42029119	Phụ kiện đánh golf: Túi đựng gậy Honma CB1508, giả da (PU), mới 100%				JP	PCE	87.00
1778	42022900; 42029119	Phụ kiện đánh golf: Túi đựng quần áo Honma BB2817, giả da PVC, mới 100%				JP	PCE	108.00
1779	42022900	Phụ kiện đánh golf: Túi đựng gậy Honma CB3410, giả da PVC mới 100%				JP	PCE	65.00
1780	42022900; 42029119	Phụ kiện đánh golf: Túi đựng gậy Honma CB2817, giả da PVC mới 100%				JP	PCE	210.00
1781		XXIV. THẤT LƯỢNG						
1782		1. Hiệu Hermes						
1783	42033000	Thất lượng bằng da bê, khóa mạ vàng, mã 052020CA 8C 090, kích thước 42MM.	Hermes			FR	PCE	2,176.00
1784	42033000	Thất lượng bằng da bê, khóa mạ vàng, mã 052008CA N7 090, kích thước 32MM.	Hermes			FR	PCE	1,528.00
1785	42033000	Thất lượng bằng da bê, mã 063424CA AF 090, kích thước 42MM.	Hermes			FR	PCE	285.00
1786	42033000	Thất lượng bằng da bê, mã 052001CA AB 095, kích thước 32 MM.	Hermes			FR	PCE	250.00
1787	42033000	Thất lượng bằng da bê, mã 052000CA AB 080, kích thước 32 MM.	Hermes			FR	PCE	223.00
1788	42033000	Thất lượng bằng da bê, mã 052150CA BI 085, kích thước 32 MM.	Hermes			FR	PCE	180.00
1789		2. Hiệu LouisVuitton						
1790	42033000	Thất lượng bằng da bê, mã M6820T	Louis Vuitton			FR	PCE	390.00
1791	42033000	Thất lượng bằng da bê, mã M6902U	Louis Vuitton			FR	PCE	360.00

1792	42033000	Thắt lưng giả da, mã M6879V	Louis Vuiton			FR	PCE	303.00
1793	42033000	Thắt lưng bằng da bê, mã M6820V	Louis Vuiton			ES	PCE	409.00
1794	42033000	Thắt lưng giả da, mã M9677V - BELT	Louis Vuiton			ES	PCE	378.00
1795	42033000	Thắt lưng bằng da, mã M6875V - BELT	Louis Vuiton			ES	PCE	328.00
1796	42033000	Thắt lưng bằng da bò, mã M9604U	Louis Vuiton			ES	PCE	276.00
1797		3. Hiệu Versace						
1798	42033000	Thắt lưng nữ bằng da, mã DCDD794 DCTV	Versace			IT	PCE	260.00
1799	42033000	Thắt lưng nữ bằng da bê, mã DCDD928 DVT2	Versace			IT	PCE	224.00
1800	42033000	Thắt lưng nam bằng da bê, mã DCU4630 DVT2D	Versace			IT	PCE	136.00
1801		4. Hiệu Chanel						
1802	42033000	Thắt lưng nữ bằng da bê, mã 13SA55622Y1010094305, kích thước 80cm	Chanel			IT	PCE	971.00
1803	42033000	Thắt lưng nữ bằng da cừu, mã 13SA55622Y1010010601, kích thước 75cm	Chanel			IT	PCE	969.00
1804	42033000	Thắt lưng nữ bằng chất liệu (10% metal; 70% glass; 20% da cừu), mã 13CA55617Y1100650927	Chanel			IT	PCE	821.00
1805		5. Hiệu Valentino						
1806	42033000	Thắt lưng nam bằng da, mã EWT0064 AGME014	Valentino			IT	PCE	75.00
1807		6. Hiệu Montblanc						
1808	42033000	Thắt lưng bằng da, mã 38579	Montblanc			DE	PCE	72.00
1809		7. Hiệu Tommy Hilfiger						
1810	42033000	Thắt lưng bằng da, mã E487624923	Tommy Hilfiger			DE	PCE	40.00
1811	42033000	Thắt lưng chất liệu (50% polyester & 50% leather), mã BM56919156	Tommy Hilfiger			IT	PCE	33.00

1812		8. Hiệu Ralph Lauren						
1813	42033000	Thắt lưng bằng da bê	Ralph Lauren			IT	PCE	750.00
1814	42033000	Thắt lưng bằng da cá sấu	Ralph Lauren			IT	PCE	662.00
1815	42033000	Thắt lưng bằng da trăn	Ralph Lauren			IT	PCE	495.00
1816	42033000	Thắt lưng bằng da tổng hợp	Ralph Lauren			IT	PCE	472.00
1817	42033000	Thắt lưng bằng da bò	Ralph Lauren			IT	PCE	394.00
1818	42033000	Thắt lưng bằng da bò	Ralph Lauren			GB	PCE	344.00
1819		9. Hiệu Dior						
1820	42033000	Thắt lưng nam bằng da bê.	Dior			IT	PCE	3,470.00
1821	42033000	Thắt lưng bằng da bê.	Dior			IT	PCE	2,900.00
1822	42033000	Thắt lưng bằng da cừu.	Dior			IT	PCE	269.00
1823		10. Hiệu Hugo Boss						
1824	42033000	Thắt lưng nam bằng da bò, mã 50210903.	Hugo Boss			IT	PCE	80.00
1825	42033000	Thắt lưng bằng da bê, mã 50240379.	Hugo Boss			IT	PCE	63.00
1826		11. Hiệu Gucci						
1827	42033000	Thắt lưng nữ bằng da bò	Gucci			IT	PCE	85.00
1828	42033000	Thắt lưng nam bằng da bò	Gucci			IT	PCE	81.00
1829		XXX. Ván sàn công nghiệp						
1830	44111300 44119200 44119300 44119400	Ván sàn công nghiệp (808 x 130 x 8.3)mm				CN	MTK	5.40
1831	44111400 44119200	Ván sàn công nghiệp (807 x 105 x 12.3)mm	Fausterling			CN	MTK	7.70

	44119300 44119400							
1832	44111400 44119200 44119300 44119400	Ván sàn công nghiệp (807 x 130 x 12.3)mm	Gesus Flooring			CN	MTK	8.30
1833		XXXI. Bìa Giấy						
1834	48142000	Giấy dán tường Wallpaper (0,53x10)m	Lamex			MY	ROL	16.40
1835	48142000	Giấy dán tường Vinyl khổ (1,06x10)m				KR	ROL	20.20
1836	48142000	Giấy dán tường đã tráng phủ PVC khổ (15,60x1,06)m				KR	ROL	22.00
1837	48142000	Giấy dán tường đã tráng phủ bề mặt Plastic, dập nổi nhuộm màu, in hoa trang trí khổ (0,53x10)m				CN	ROL	5.80
1838	48142000	Giấy dán tường đã tráng phủ bề mặt Plastic, dập nổi nhuộm màu, in hoa trang trí khổ (1,20x 50)m				CN	ROL	42.00
1839	48142000	Giấy dán tường khổ 1,37 mét				US	MTK	2.60
1840	48142000	Giấy viền dán tường khổ 52,8cmx10m				KR	ROL	6.00
1841	48142000	Giấy In Name Cadr dán tường khổ 31x43inch, định lượng 270gam				TW	MTK	0.80
1842		XXXII. Vải các loại						
1843	52084100 52084200	Vải dệt thoi 100% cotton Yarn dried wonven fabric, từ các sợi có màu khác nhau, kiểu dệt vân điểm, chưa tráng, phủ, thấm, tẩm, dạng cuộn, khổ 57/58", mã AL-9689				TH	MTR	3.50
1844	Từ 52081100 đến	Vải dệt thoi 100% cotton yamdyed dobby, mật độ sợi ngang/dọc 60x50/150x90, precure, nexxcott (2), low formalin 75, định lượng 108.33g/m2, khổ				MY	MTR	4.20

	52085990	58/59"						
1845	Từ 52091100 đến 52095990	Vải dệt thoi 100% cotton Khổ 57/58"				CN	MTR	4.10
1846	Từ 52101100 đến 52105990	Vải 55% cotton 45% Polyester, khổ 58"/59"				TH	MTR	2.50
1847	Từ 52101100 đến 52105990	Vải 55% cotton 45% Polyester Yarn dyed, khổ 58"/59"				MY	MTR	2.90
1848	Từ 52101100 đến 52105990	Vải dệt thoi 60% Cotton, 40% Polyester, khổ 57/58". Mã HKVT 13216; 13051; 13217; 13173				TH	MTR	3.40
1849	Từ 52101100 đến 52105990	Vải 60% Cotton, 40% Polyester Bobby yarn dyed, mật độ sợi ngang/dọc 45x45/140x80, Precure, Ultrasoft Finish, Low formalin 75, định lượng 124.59 g/m ² , khổ 58/59"				MY	MTR	3.20
1850	Từ 52101100 đến 52105990	Vải dệt cotton trắng, trộn pha 50% cotton, 50% polyester, khổ 110", mật độ sợi ngang / sợi dọc 40x40/125x93, định lượng 137gr/M2				CN	MTR	2.50
1851	Từ 52101100 đến 52105990	Vải dệt thoi 66% Cotton 31% Poly 3% Spandex, khổ 48/50"				CN	MTR	2.80
1852	55129100 55129900	Vải 100% Acrylic, khổ 54", mã 5404				CN	YARD	9.60

1853	55129100 55129901	Vải 100% Acrylic, khổ 54", mã 5417				CN	YARD	11.30
1854	54078100 54078200 54078300	Vải dệt thoi 65% Polyester 35% Cotton, khổ 58/60"				TH	MTR	2.90
1855	54076100	Vải dệt thoi 100% Polyester, Khổ 58"				ID	MTR	2.60
1856	51121110 đến 51121990	Vải dệt từ sợi len lông cừu có tỷ trọng trên 85%, định lượng trên 200g/m2, mã 4617/2N Charcoal				CN	MTR	12.80
1857	51129000	Vải dệt Polyester Pha len, khổ 155cm				CN	MTR	5.00
1858	51129000	Vải dệt Polyester Pha len, khổ 155cm				IT	MTR	6.50
1859	51129000	Vải 70% Wool 30% Polyester, khổ 59"				CN	YARD	5.00
1860	51129000	Vải 50%wool 50%poly worsted woven fabric (dyed), khổ 58/60"				KR	MTR	5.00
1861	55151100 54071090	Vải 65% polyester, 35% Rayon. Khổ 57/58"				IN	MTR	3.00
1862	55159990	Vải 61% Polyester 33% Rayon 6% Spandex, khổ 56"				CN	Yard	3.30
1863	55151300	Vải dệt thoi 50% Wool 50% Polyester, khổ 59"				CN	MTR	5.00
1864	55151900	Vải dệt từ 100% polyester, loại B, khổ 2.2m*43m/cuộn				CN	ROL	48.00
1865	59039000	Vải nylon border, khổ 160cm, khối lượng 230g/m2				JP	MTR	4.50
1866	59070060	Vải tráng phủ chất phản quang, khổ 50", mã 9910				US	YARD	12.30
1867	59070060	Vải phủ cao su dùng làm bạt che mưa trong công				CN	KGM	1.00

		nghiệp (1kg=1m)						
1868	59070060	Vải dệt sợi polyamide và sợi polyeste được phủ bằng vật liệu Calcium carbonate 65% nylon 35% polyester Nylon Tape NT002 (19mm*200m/cuộn), dùng để in nhãn mác				CN	ROL	1.10
1869	52114200	Vải dệt thoi, loại Denim, thành phần 74% xơ bông, 23% xơ stapele polyester, 3% sợi đàn hồi, bề mặt không tráng phủ, khổ lớn hơn 0.74m, dạng cuộn				CN	KGM	1.60
1870	60053290	Vải pha len khổ 1,50 - 1,54m 55% polyester, 45% wool				CN	MTR	5.00
1871	60063490	Vải dệt kim sợi ngang, thành phần 96% sợi polyester, 4% sợi đàn hồi, đã in, bề mặt không tráng phủ, dạng cuộn, khổ (1,2m - 2,3m)				CN	KGM	1.40
1872		XXXIII. Thảm trải sàn						
1873	57029990 57024290 57029290	Thảm trải sàn, kích cỡ (300x400x1)cm, chất liệu polyester	Almaya			ID	PCE	57.00
1874	57029990 57024290 57029290	Thảm trải sàn, kích cỡ (280x380x1)cm, chất liệu polyester	Almaya			ID	PCE	50.00
1875	57029990 57024290 57029290	Thảm trải sàn, kích cỡ (260x360x1)cm, chất liệu polyester	Almaya			ID	PCE	44.00
1876	57029990 57024290 57029290	Thảm trải sàn, kích cỡ (230x310x1)cm, chất liệu polyester	Almaya			ID	PCE	34.00
1877	57029990	Thảm trải sàn, kích cỡ (160x200x1)cm, chất liệu	Almaya			ID	PCE	15.00

	57024290	polyester						
	57029290							
1878	57029990 57024290 57029290	Thảm trải sàn dạng cuộn, dày 6mm, khổ rộng 3,97m; chất liệu 100% polypropylene	Avalon			ID	MTK	5.00
1879	57029990 57024290 57029290	Thảm trải sàn, dày 5mm, rộng 4m; chất liệu 100% polypropylene	Florence			ID	MTK	5.60
1880	57029990 57024290 57029290	Thảm trải sàn, dày 5mm, rộng 4m; chất liệu polypropylene	Newtango			ID	MTK	6.00
1881	57029990 57024290 57029290	Thảm trải sàn dạng cuộn, dày 4mm, rộng 4m; chất liệu sợi PP tổng hợp	Crown			ID	MTK	3.00
1882	57029990 57024290 57029290	Thảm trải sàn, dày 5,5mm, rộng 4m; chất liệu sợi PP tổng hợp	Emperor			ID	MTK	4.30
1883		XXXIV. QUẦN ÁO CÁC LOẠI						
1884		1. Áo khoác dùng cho nam giới						
1885	61012000 61013000 61019000	Áo khoác nam, mã 0466338	Ralph Lauren			PE	PCE	154.00
1886	61012000 61013000	Áo khoác nam, mã 0186049ZH	Ralph Lauren			CN	PCE	222.00

	61019000							
1887	61012000 61013000 61019000	Áo khoác nam, mã 0489908	Ralph Lauren			IT	PCE	298.00
1888	61012000 61013000 61019000	Áo khoác nam, mã 0489869	Ralph Lauren			IT	PCE	398.00
1889	61012000 61013000 61019000	Áo khoác nam, mã AH4881-10	Lacoste			CN	PCE	96.00
1890	61012000 61013000 61019000	Áo khoác nam, mã AH3592-10	Lacoste			CN	PCE	88.00
1891	61012000 61013000 61019000	Áo khoác nam, mã AH3829-10	Lacoste			BD	PCE	77.00
1892	61012000 61013000 61019000	Áo khoác nam, mã AH3831-10	Lacoste			BD	PCE	84.00
1893	61012000 61013000 61019000	Áo khoác nam, mã AH3682-10	Lacoste			CN	PCE	92.00
1894	61012000 61013000	Áo khoác nam, mã G76223	Adidas			PH	PCE	11.00

	61019000							
1895	61012000 61013000 61019000	Áo khoác nam, mã G76843	Adidas			PH	PCE	16.00
1896		2. Áo khoác dùng cho nữ giới						
1897	61021000 61022000 61023000 61029000	Áo khoác nữ, mã 565633-01	Puma			KH	PCE	14.00
1898	61021000 61022000 61023000 61029000	Áo khoác nữ, mã 2L30S31F6	Sisley			IT	PCE	13.00
1899	61021000 61022000 61023000 61029000	Áo khoác nữ, mã 565633-07	Puma			KH	PCE	14.00
1900		3. Quần						
1901		3.1. Hiệu Burberry:						
1902		3.1.1 Loại dành cho nam giới:						
1903	61034100 61034200 61034300 61034900	Quần tây, chất liệu vải, mã 3822164	Burberry			PT	PCE	152.00

1904	61034100 61034200 61034300 61034900	Quần tây, chất liệu len, mã 3800051, 3800049	Burberry			PT	PCE	117.00
1905	61034100 61034200 61034300 61034900	Quần tây, chất liệu vải, mã 3790269	Burberry			TR	PCE	105.00
1906		3.2. Hiệu Lacoste:						
1907		3.2.1 Loại dành cho nam giới:						
1908	61034300	Quần tây, chất liệu polyester, mã HH1961-10	Lacoste			CN	PCE	60.00
1909	61034200	Quần tây, chất liệu cotton, mã HH7120-10	Lacoste			CN	PCE	45.00
1910	61034200	Quần tây, chất liệu cotton, mã HH7114-10	Lacoste			CN	PCE	34.50
1911		3.2.2 Loại dành cho nữ giới:						
1912	61046900	Quần tây, chất liệu 61% viscose, 22% polyamide, 12% wool, 5% elastane, mã HF9004-00	Lacoste			CN	PCE	79.50
1913	61046300	Quần tây, chất liệu 63% viscose, 32% polyamide, 5% elastane, mã HF5444-10	Lacoste			CN	PCE	56.00
1914		3.3. Hiệu Dolce&Gabbana						
1915		3.3.1 Loại dành cho nam giới:						
1916	61034300	Quần tây, chất liệu 40% polyester, 60% viscose	Dolce & Gabbana			IT	PCE	113.00
1917	61034200	Quần tây, chất liệu cotton	Dolce & Gabbana			IT	PCE	113.00
1918	61034200	Quần bò, chất liệu 98% cotton, 2% elastane, mã G31YLP- G8K95	Dolce & Gabbana			IT	PCE	258.00

1919		3.3.2 Loại dành cho nữ giới:						
1920	61046300	Quần tây, chất liệu polyester	Dolce & Gabbana			IT	PCE	89.00
1921	61046200	Quần tây, chất liệu cotton	Dolce & Gabbana			IT	PCE	121.00
1922		3.4. Hiệu Hugo Boss						
1923		3.4.1 Loại dành cho nam giới:						
1924	61034200	Quần bò, chất liệu 98% cotton, 2% elastane	Hugo Boss			NZ	PCE	147.00
1925		3.4.2 Loại dành cho nữ giới:						
1926	61046300	Quần tây, chất liệu 77% polyester, 20% cotton, 3% polyurethan, mã 50239759	Hugo Boss			TR	PCE	127.50
1927	61046900	Quần tây, chất liệu 60% acetate, 40% polyester, mã 50240506	Hugo Boss			SI	PCE	135.50
1928		3.5. Hiệu Moschino						
1929		3.5.1 Loại dành cho nam giới:						
1930	61034200	Quần tây, chất liệu 98% cotton, 2% elastane, mã R1305427- 9520702	Moschino			IT	PCE	53.00
1931		3.5.2 Loại dành cho nữ giới:						
1932	61046300	Quần tây, chất liệu 56% polyester, 18% acetate, 16% seta, 10% polyamide, mã 3A 0317 0542	Moschino			IT	PCE	120.00
1933		4. Áo sơ mi:						
1934		4.1. Hiệu Versace:						
1935		4.1.1 Loại dành cho nam giới:						
1936	61051000 61052000 61059000	Áo sơ mi, chất liệu vải, mã A64745 A101438	Versace			IT	PCE	527.00

1937	61051000 61052000 61059000	Áo sơ mi, chất liệu vải, mã A62606 A209819	Versace			IT	PCE	387.00
1938	61051000 61052000 61059000	Áo sơ mi, chất liệu vải, mã A65112 A209985	Versace			IT	PCE	300.00
1939		4.1.2 Loại dành cho nữ giới						
1940	61061000 61062000 61069000	Áo sơ mi, chất liệu vải A65185 A210357	Versace			IT	PCE	416.00
1941	61061000 61062000 61069000	Áo sơ mi, chất liệu vải A65185 A210012 A210070	Versace			IT	PCE	314.00
1942	61061000 61062000 61069000	Áo sơ mi, chất liệu vải A65600 A210304 A210321	Versace			IT	PCE	289.00
1943		4.2. Hiệu Burberry:						
1944		4.2.1 Loại dành cho nam giới:						
1945	61051000 61052000 61059000	Áo sơ mi, chất liệu vải, mã 3827234	Burberry			TN	PCE	195.00
1946	61051000 61052000 61059000	Áo sơ mi, chất liệu vải, mã 3810335	Burberry			TN	PCE	116.00

1947	61051000 61052000 61059000	Áo sơ mi, chất liệu vải, mã 3832348	Burberry			HK	PCE	108.00
1948		4.2.2 Loại dành cho nữ giới						
1949	61061000 61062000 61069000	Áo sơ mi, chất liệu vải, mã 3823258	Burberry			RO	PCE	294.00
1950	61061000 61062000 61069000	Áo sơ mi, chất liệu vải 3833885	Burberry			CN	PCE	225.00
1951	61061000 61062000 61069000	Áo sơ mi, chất liệu vải 3824069	Burberry			RO	PCE	220.00
1952		4.3. Hiệu Lacoste:						
1953		4.3.1 Loại dành cho nam giới:						
1954	61051000	Áo sơ mi, chất liệu cotton, mã CH5133-00	Lacoste			FR	PCE	62.00
1955	61051000	Áo sơ mi, chất liệu cotton, mã CH5705-00	Lacoste			FR	PCE	52.00
1956	61051000	Áo sơ mi, chất liệu cotton, mã CH5769-00	Lacoste			BG	PCE	45.50
1957		4.3.2 Loại dành cho nữ giới						
1958	61061000	Áo sơ mi, chất liệu cotton, mã CF8769-10	Lacoste			CN	PCE	29.00
1959		4.4. Hiệu Dolce & Gabbana						
1960		4.4.1 Loại dành cho nam giới:						
1961	61051000	Áo sơ mi, chất liệu cotton	Dolce & Gabbana			IT	PCE	123.00

1962		4.4.2 Loại dành cho nữ giới:						
1963	61061000	Áo sơ mi, chất liệu cotton	Dolce & Gabbana			IT	PCE	105.00
1964		4.5. Hiệu Christian Dior						
1965		4.5.1 Loại dành cho nam giới:						
1966	61059000	Áo sơ mi, chất liệu 20% len, 20% lụa, 60% cotton, mã 363M637ZT590	Christian Dior			IT	PCE	264.00
1967		4.6. Hiệu Moschino						
1968		4.6.1 Loại dành cho nam giới:						
1969	61051000	Áo sơ mi, chất liệu cotton, mã R70W6806-9532602	Moschino			IT	PCE	55.00
1970		4.6.2 Loại dành cho nữ giới						
1971	61061000	Áo sơ mi, chất liệu cotton	Moschino			IT	PCE	67.00
1972	61069000	Áo sơ mi, chất liệu 56% polyester, 18% acetate, 16% seda, 10% polyamide	Moschino			IT	PCE	143.00
1973		4.7. Hiệu Hugo Boss						
1974		4.7.1 Loại dành cho nam giới:						
1975	61051000	Áo sơ mi, chất liệu cotton, mã 0239282	Hugo Boss			TR	PCE	140.00
1976		4.7.2 Loại dành cho nữ giới:						
1977	61069000	Áo sơ mi, chất liệu 58% viscose, 42% acetate, mã 50245993	Hugo Boss			TR	PCE	121.00
1978		5. Áo phông:						
1979		5.1. Hiệu Versace:						
1980		5.1.1 Loại dành cho nam giới:						
1981	61091010	Áo phông, chất liệu cotton, mã A65232 A201952	Versace			IT	PCE	194.00
1982	61091010	Áo phông, chất liệu cotton, mã A65027 A201952	Versace			IT	PCE	150.00

1983	61091010	Áo phông, chất liệu cotton, mã A64807 A208675	Versace			IT	PCE	183.00
1984		5.1.2 Loại dành cho nữ giới						
1985	61091020	Áo phông, chất liệu cotton, mã A64613 A209861	Versace			IT	PCE	165.00
1986	61091020	Áo phông, chất liệu cotton, mã A65046 A209902	Versace			IT	PCE	187.00
1987	61091020	Áo phông, chất liệu cotton, mã A65149 A210111	Versace			IT	PCE	203.00
1988		5.2. Hiệu Burberry:						
1989		5.2.1 Loại dành cho nam giới:						
1990	61091010	Áo phông, chất liệu cotton, mã 3819840	Burberry			BG	PCE	135.00
1991	61091010	Áo phông, chất liệu cotton, mã 3824475	Burberry			PT	PCE	114.00
1992	61091010	Áo phông, chất liệu cotton, mã 3824474	Burberry			PT	PCE	109.00
1993		5.2.2 Loại dành cho nữ giới						
1994	61091020	Áo phông, chất liệu cotton, mã 3833657, 3833656	Burberry			BG	PCE	227.00
1995	61091020	Áo phông, chất liệu cotton, mã 3832493	Burberry			TR	PCE	119.00
1996	61091020	Áo phông, chất liệu cotton, mã 3792516, 3823698	Burberry			TR	PCE	96.50
1997		5.3. Hiệu Lacoste:						
1998		5.3.1 Loại dành cho nam giới:						
1999	61091010	Áo phông, chất liệu cotton, mã PH 6501-0P	Lacoste			MA	PCE	60.00
2000	61091010	Áo phông, chất liệu cotton, mã PH6583-10	Lacoste			CN	PCE	41.00
2001	61091010	Áo phông, chất liệu cotton, mã PH7423-10	Lacoste			CN	PCE	38.00
2002		5.3.2 Loại dành cho nữ giới						
2003	61091020	Áo phông, chất liệu cotton, mã DF8770-10	Lacoste			CN	PCE	33.50
2004	61091020	Áo phông, chất liệu cotton, mã PF2023-10	Lacoste			CN	PCE	33.00
2005	61091020	Áo phông, chất liệu cotton, mã PF8792-10	Lacoste			CN	PCE	24.00
2006		5.4. Hiệu Dolce & Gabbana						

2007		5.4.1 Loại dành cho nam giới:						
2008	61091010	Áo phông, chất liệu cotton	Dolce & Gabbana			IT	PCE	228.00
2009	61099020	Áo phông, chất liệu 30% cotton, 50% polyester, 20% rayon, mã G8V16T-G7HT8	Dolce & Gabbana			IT	PCE	102.00
2010		5.4.2 Loại dùng cho nữ giới:						
2011	61091020	Áo phông, chất liệu cotton	Dolce & Gabbana			IT	PCE	143.00
2012		5.5 Hiệu Christian Dior						
2013		5.5.1 Loại dành cho nam giới:						
2014	61091010	Áo phông, chất liệu cotton, mã hàng 263J600B0039	Christian Dior			IT	PCE	102.00
2015		5.6. Hiệu Moschino						
2016		5.6.1 Loại dành cho nam giới:						
2017	61091010	Áo phông, chất liệu cotton	Moschino			TR	PCE	44.00
2018		5.7. Hiệu Hugo Boss						
2019		5.7.1 Loại dành cho nam						
2020	61091010	Áo phông, chất liệu cotton, mã 50238327	Hugo Boss			NZ	PCE	125.00
2021	61099020	Áo phông, chất liệu 85% virgin wool, 13% polyester, 2% elastane, mã 50239722	Hugo Boss			TR	PCE	123.60
2022		6. Áo khoác dùng cho nam giới						
2023	62011100 đến 62011900	Áo khoác nam, mã 565647-01	Puma			KH	PCE	17.00
2024	62011100 đến 62011900	Áo khoác dùng cho bé trai, mã 2BL453400	Benetton			CN	PCE	6.00

2025	62011100 đến 62011900	Áo khoác nam, mã K0352YY16-866	Kappa			CN	PCE	40.00
2026	62011100 đến 62011900	Áo khoác nam, mã K0352YY10-990	Kappa			CN	PCE	40.00
2027	62011100 đến 62011900	Áo khoác nam, mã K0352YY02-871	Kappa			CN	PCE	36.00
2028	62011100 đến 62011900	Áo khoác nam, mã 50261001	Hugo Boss			CN	PCE	209.00
2029	62011100 đến 62011900	Áo khoác nam, mã 50253983	Hugo Boss			ID	PCE	236.00
2030	62011100 đến 62011900	Áo khoác nam, mã 50256763	Hugo Boss			CN	PCE	321.00
2031	62011100 đến 62011900	Áo khoác nam, mã 50247870	Hugo Boss			CN	PCE	344.00
2032	62011100 đến 62011900	Áo khoác nam, mã 50255700	Hugo Boss			PL	PCE	404.00
2033		7. Áo khoác dùng cho nữ giới						
2034	62021100 đến 62021900	Áo khoác nữ, mã 2RQ4531G3	Benetton			CN	PCE	13.20
2035	62021100 đến 62021900	Áo khoác dùng cho bé gái, mã 3EE4C5681	Benetton			BD-KH	PCE	6.00

2036		8. Bộ quần áo Com-lê						
2037		8.1. Hiệu Dolce & Gabbana						
2038		8.1.1 Loại dành cho nam giới:						
2039	62031200	Bộ com-lê, chất liệu 2% thun, 54% sợi tổng hợp, 44% viscose	Dolce & Gabbana			IT	SET	405.00
2040		8.1.2 Loại dành cho nữ giới						
2041	62041300	Bộ com-lê, chất liệu sợi polyester	Dolce & Gabbana			IT	SET	800.00
2042		8.2. Hiệu Hugo Boss						
2043		8.2.1 Loại dành cho nam giới:						
2044	62031100	Bộ com-lê, chất liệu 80% virgin wool, 20% silk, mã 50239400	Hugo Boss			TR	SET	830.00
2045		XXXV. Các mặt hàng may sẵn hoàn thiện khác: Khăn mặt, bộ chăn ga gối						
2046		1. Khăn mặt						
2047	63026000	Khăn mặt sợi bông, chất liệu 100% cotton, kích cỡ: (30x30) cm	Daisy			TH	PCE	0.70
2048	63026000	Khăn mặt sợi bông, chất liệu 100% cotton, kích cỡ (30x51) cm	Sweny			TH	PCE	0.72
2049	63026000	Khăn mặt sợi bông, chất liệu 100 % cotton, kích cỡ (38x76)cm	Daisy			TH	PCE	1.20
2050	63029300	Khăn mặt, chất liệu polyester, kích cỡ (30x30)cm,	Elizabeth			CN	PCE	0.20
2051	63026000	Khăn mặt, chất liệu polyester, kích cỡ (28x42)cm	Elizabeth			TW	PCE	0.30
2052		2. Bộ chăn ga gối						
2053	63041910	Bộ phủ giường kèm chăn AL Queen, chất liệu 100% cotton gồm 1 phủ giường (160x200)cm, 1 chăn (210x210)cm, 2 áo gối nằm (50x74)cm, 2 áo				CN	SET	28.00

		gối ôm (37x107)cm						
2054	63041910	Bộ phủ giường kèm chăn AL King, chất liệu 100% cotton, gồm 1 phủ giường (183x200)cm, 1 chăn (240x210)cm, 2 áo gối nằm (50x74)cm, 2 áo gối ôm (37x107)cm				CN	SET	32.00
2055	63041910	Bộ phủ giường TC Queen, chất liệu 100% cotton, gồm 1 phủ giường (160x200)cm, 2 áo gối nằm (50x75)cm, 2 áo gối ôm (37x107)cm				CN	SET	60.00
2056	63041910	Bộ phủ giường TC King, chất liệu 100% cotton gồm 1 phủ giường (183x200)cm, 2 áo gối nằm (50x75)cm, 2 áo gối ôm (37x107)cm				CN	SET	71.00
2057		XXXVI. GIÀY, DÉP CÁC LOẠI						
2058		1. Giày						
2059		1.1 Hiệu Bally						
2060	64035100 64032000 64035900 64039100 64039900	Giày nữ bằng da, mã: 618028xxx	Bally			IT	PR	340.00
2061	64035100 64032000 64035900 64039100 64039900	Giày nữ bằng da bê, mã: 61828xxx	Bally			IT	PR	300.00
2062	64031200 64031910 64031920	Giày nam bằng da bê, mã: 61823xxx	Bally			CN	PR	300.00

	64031930 64031990							
2063	64031200 64031910 64031920 64031930 64031990	Giày nam bằng da, mã: ASKIN 6166148	Bally			CN	PR	350.00
2064		1.2 Hiệu Burberry						
2065	64035100 64032000 64035900 64039100 64039900	Giày nữ bằng da, mã: 38338xxx	Burberry			IT	PR	580.00
2066	64035100 64039100	Giày cao cổ nữ bằng da, mã: 38291xxx	Burberry			IT	PR	390.00
2067	64035100 64032000 64035900 64039100 64039900	Giày nữ bằng da, mã: 38292xxx	Burberry			IT	PR	170.00
2068	64035100 64039100	Giày nữ bằng vải, mã: 38174xxx	Burberry			IT	PR	175.00
2069	64035100 64032000	Giày nam bằng da, mã: 38341xxx; 38295xxx	Burberry			IT	PR	246.00

	64035900 64039100 64039900							
2070	64035100 64032000 64035900 64039100 64039900	Giày nam bằng da, mã: 37731xxx, 37326xxx	Burberry			NZ	PR	136.00
2071		1.3 Hiệu Chanel						
2072	64035100 64035900 64039100 64039900	Giày nữ bằng da bê, mã: 12AG28405X0100094305 D5C	Chanel			IT	PR	1,109.00
2073	64035100 64032000 64035900 64039100 64039900	Giày nữ bằng (upper: 68% rayon; 32% silk; outer sole: 100% da bê), mã: 13PG29069X0100841311 D5B	Chanel			IT	PR	1,032.00
2074	64035100 64032000 64035900 64039100 64039900	Giày nữ bằng (upper: 100% da cừu; outer sole: 100% da bê), mã: 13CG28931X0100054415 D5C	Chanel			IT	PR	958.00
2075	64035100	Giày nữ bằng da cừu, mã:	Chanel			IT	PR	831.00

	64032000 64035900 64039100 64039900	13SG29146X01000C6316 70C						
2076	64035100 64032000 64035900 64039100 64039900	Giày nữ bằng da cừu và cao su, mã: 13PG27627X01000C6273 00B	Chanel			ES	PR	322.00
2077	64035100 64032000 64035900 64039100 64039900	Giày thể thao nữ bằng da bê, mã: 13CG28903X08090C2760 00B	Chanel			IT	PR	515.00
2078	64035100 64032000 64035900 64039100 64039900	Giày nữ bằng da tổng hợp, mã: 12AG28461X05870C5947 D5C	Chanel			IT	PR	555.00
2079		1.4 Hiệu Hermes						
2080	64035100 64032000 64035900 64039100	Giày nữ bằng da bê FATALE, mã: 122018Z02xxx	Hermes			IT	PR	735.00

	64039900							
2081	64035100 64032000 64035900 64039100 64039900	Giày nữ bằng da bê PAROUCHE, mã: 122036ZBQxxx	Hermes			IT	PR	550.00
2082	64035100 64032000 64035900 64039100 64039900	Giày nữ bằng da bê FOLIE, mã: 131076Z02xxx	Hermes			IT	PR	456.00
2083	64035100 64032000 64035900 64039100 64039900	Giày nữ bằng da bê NIGHT 90, mã: 122090ZFGxxx	Hermes			IT	PR	452.00
2084	64035100 64032000 64035900 64039100 64039900	Giày nữ bằng da bê GLORIA, mã: 131080Z6Kxxx	Hermes			IT	PR	533.00
2085	64035100 64032000 64035900	Giày nữ bằng da bê ESPADRILLE, mã: 131028Z02xxx	Hermes			ES	PR	354.00

	64039100 64039900							
2086	64035100 64032000 64035900 64039100 64039900	Giày nữ bằng da bê EUREKA, mã: 121078Z2Jxxx	Hermes			IT	PR	347.00
2087	64035100 64032000 64035900 64039100 64039900	Giày nữ bằng da bê OASIS, mã: 071003ZBPxxx	Hermes			IT	PR	294.00
2088	64035100 64032000 64035900 64039100 64039900	Giày nam bằng da bê, khóa mạ vàng, mã: 122204ZH02xxx	Hermes			IT	PR	3,472.00
2089	64035100 64032000 64035900 64039100 64039900	Giày nam bằng da bê khóa mạ vàng BILL, mã: 102202ZH01xxx	Hermes			IT	PR	2,903.00
2090	64035100 64032000	Giày nam bằng da bê TOKYO, mã: 112190ZH58xxx	Hermes			IT	PR	500.00

	64035900 64039100 64039900							
2091	64035100 64032000 64035900 64039100 64039900	Giày nam bằng da bê MOCASSIN, mã: 122194ZH02xxx	Hermes			IT	PR	473.00
2092	64035100 64032000 64035900 64039100 64039900	Giày nam bằng da bê DEAN, mã: 112176ZHE9xxx	Hermes			IT	PR	468.00
2093	64035100 64032000 64035900 64039100 64039900	Giày nam bằng da bê BLAKE, mã: 112174ZHE9xxx	Hermes			IT	PR	451.00
2094	64035100 64032000 64035900 64039100 64039900	Giày nam bằng da bê LUI, mã: 091179ZH01xxx	Hermes			IT	PR	368.00
2095	64035100	Giày nam bằng da bê GABIANO, mã:	Hermes			ES	PR	325.00

	64032000 64035900 64039100 64039900	131194ZHxxx						
2096		1.5 Hiệu Dior						
2097	64035100 64032000 64035900 64039100 64039900	Giày nam bằng da bê, mã: 3BO065VJH	Dior			IT	PR	8,470.00
2098	64035100 64032000 64035900 64039100 64039900	Giày nam bằng da bê, mã: 3DE042VJG	Dior			IT	PR	8,413.00
2099	64035100 64032000 64035900 64039100 64039900	Giày nam bằng da bê, mã: 3BO050VBT	Dior			IT	PR	7,542.00
2100	64035100 64032000 64035900 64039100	Giày nam bằng da cừu, mã: 3DE053VBT	Dior			IT	PR	540.00

	64039900							
2101	64035100 64032000 64035900 64039100 64039900	Giày nam bằng da bê, mã: 3SN062VEJ	Dior			IT	PR	4,779.00
2102	64035100 64032000 64035900 64039100 64039900	Giày nam bằng da bê, mã: 3SN061VFX	Dior			IT	PR	4,470.00
2103	64035100 64032000 64035900 64039100 64039900	Giày nam bằng da bê, mã: 3DE007VOT	Dior			IT	PR	4,739.00
2104	64035100 64032000 64035900 64039100 64039900	Giày nam bằng da cừu, mã: 3SN002VMM	Dior			IT	PR	287.00
2105	64035100 64032000 64035900	Giày nữ bằng da bê, mã: KDA349VNI	Dior			IT	PR	437.00

	64039100 64039900							
2106	64035100 64032000 64035900 64039100 64039900	Giày nữ bằng da bê, mã: KDH125VVV	Dior			IT	PR	497.00
2107	64035100 64032000 64035900 64039100 64039900	Giày nữ bằng da bê, mã: KDI106VVV	Dior			IT	PR	384.00
2108	64035100 64032000 64035900 64039100 64039900	Giày nữ bằng da cừu, mã: KCB170NAP	Dior			IT	PR	285.00
2109	64035100 64032000 64035900 64039100 64039900	Giày nữ bằng da trần, mã: KDA510VVV	Dior			IT	PR	271.00
2110		1.6 Hiệu Louis Vuitton						
2111	64035100	Giày nữ bằng (100% Rubber sole 100% Calfleather	Louis Vuitton			IT	PR	320.00

	64032000 64035900 64039100 64039900	upper), mã: 78313xxx-91381xxx)						
2112	64031920 64031930 64031990	Giày thể thao bằng (100% Rubber sole 60% Canvas 40% Calfleather upper), mã: 91699xxx	Louis Vuitton			IT	PR	337.00
2113	64031920 64031930 64031990	Giày thể thao bằng (100% Rubber sole 60 Canvas 30% Calfleather 10% Elastic upper), mã: 8687xxx	Louis Vuitton			IT	PR	346.00
2114	64031920 64031930 64031990	Giày thể thao bằng (100% Rubber sole 100% Calfleather upper), mã: 90084xxx	Louis Vuitton			IT	PR	553.00
2115	64035100 64032000 64035900 64039100 64039900	Giày nam bằng da bê, mã: 8602xxx	Louis Vuitton			IT	PR	556.00
2116	64035100 64032000 64035900 64039100 64039900	Giày nữ bằng da bê (100% Leather sole 100% Calfleather upper), mã: 9120xxx	Louis Vuitton			IT	PR	562.00
2117	64035100	Giày nữ bằng (100% Leather sole 100% Goat	Louis Vuitton			IT	PR	570.00

	64032000 64035900 64039100 64039900	upper), mã: 912251						
2118	64035100 64032000 64035900 64039100 64039900	Giày nam bằng da bê, mã: 9107xxx	Louis Vuitton			IT	PR	655.00
2119	64035100 64032000 64035900 64039100 64039900	Giày nữ bằng (100% Leather sole 90% Hairy Calfskin 5% Calfleather 5% Polyester upper), mã: (9346xxx; 9347xxx)	Louis Vuitton			IT	PR	685.00
2120	64035100 64032000 64035900 64039100 64039900	Giày nam bằng da trăn (100% Rubber sole 100% Python), mã: 9141xxx	Louis Vuitton			IT	PR	775.00
2121	64035100 64032000 64035900 64039100 64039900	Giày nam bằng (50% Calfleather 50% Rubber sole 100% Calfleather upper), mã: 8928xxx	Louis Vuitton			IT	PR	815.00

2122	64035100 64032000 64035900 64039100 64039900	Giày nam bằng (100% Rubber sole 100% Caiman crocodilus upper), mã: 8905xxx	Louis Vuitton				IT	PR	1,766.00
2123		1.7 Hiệu Jimmy Choo							
2124	64035100 64032000 64035900 64039100 64039900	Giày bằng da bê, mã: 47AIMEE GFA.	Jimmy Choo				IT	PR	133.00
2125	64035100 64032000 64035900 64039100 64039900	Giày bằng da bê Blush, mã: (123Crown) Pat.	Jimmy Choo				IT	PR	140.00
2126	64035100 64032000 64035900 64039100 64039900	Giày bằng da bê Black/Pure Gold, mã: 123Meringue SMT	Jimmy Choo				IT	PR	159.00
2127	64035100 64032000 64035900	Giày bằng da bê, mã: 131DEMAs GEL Demas Open Toe Sandal	Jimmy Choo				IT	PR	262.00

	64039100 64039900							
2128	64035100 64032000 64035900 64039100 64039900	Giày bằng da bê, mã: 131KAFIR SCY Kafir Pump	Jimmy Choo			IT	PR	300.00
2129	64035100 64032000 64035900 64039100 64039900	Giày bằng da bê, mã: 134TAYN SSY	Jimmy Choo			IT	PR	320.00
2130		1.8 Hiệu Hugo Boss						
2131	64035100 64032000 64035900 64039100 64039900	Giày nữ bằng da cừu PUMP, mã: 50229161	Hugo Boss			IT	PR	160,00
2132	64035100 64032000 64035900 64039100 64039900	Giày nam bằng da bê Loafer, mã: 50237713	Hugo Boss			IT	PR	167.00
2133	64035100	Giày nam bằng da bê OPEN PUMP, mã: 50241160	Hugo Boss			IT	PR	171.00

	64032000 64035900 64039100 64039900							
2134	64035100 64032000 64035900 64039100 64039900	Giày nam bằng da bê LOAFER, mã: 50244720	Hugo Boss			IT	PR	184.00
2135	64035100 64039100	Giày cao cổ nữ bằng da bê BOOTIE, mã: 50234884	Hugo Boss			IT	PR	199.00
2136	64035100 64032000 64035900 64039100 64039900	Giày nữ bằng da bê Lace up, mã: 50234512	Hugo Boss			II	PR	243.00
2137	64035100 64032000 64035900 64039100 64039900	Giày nam bằng da bê Lace up, mã: 50240031	Hugo Boss			IT	PR	262.00
2138		1.9 Hiệu Christian Louboutin						
2139	64035100 64032000	Giày bằng da bê, mã: 1130336 3015	Christian Louboutin			IT	PR	155.00

	64035900 64039100 64039900							
2140	64035100 64032000 64035900 64039100 64039900	Giày bằng da bê, mã: 3120156 GY5S	Christian Louboutin			IT	PR	180.00
2141	64035100 64032000 64035900 64039100 64039900	Giày bằng da bê, mã: 3120159 RD5P	Christian Louboutin			IT	PR	322.00
2142	64035100 64032000 64035900 64039100 64039900	Giày bằng da bê, mã: 1130534 3006	Christian Louboutin			IT	PR	234.00
2143	64035100 64032000 64035900 64039100 64039900	Giày bằng da bê, mã: 3120155 RD5P	Christian Louboutin			IT	PR	244.00
2144	64035100	Giày bằng da bê, mã: 1130554 3130	Christian			IT	PR	412.00

	64032000 64035900 64039100 64039900		Louboutin					
2145	64035100 64032000 64035900 64039100 64039900	Giày bằng da bê, mã 1130539 BK65	Christian Louboutin			IT	PR	325.00
2146	64035100 64032000 64035900 64039100 64039900	Giày bằng da bê, mã: 1130078 CN88	Christian Louboutin			IT	PR	380.00
2147		2. Dép						
2148		2.1 Hiệu Bally						
2149	64032000 64035900 64039900	Dép sandal nữ bằng da cừu BISIANA	Bally			IT	PR	300.00
2150	64032000 64035900 64039900	Dép sandal nam bằng da	Bally			IT	PR	195.00
2151	64032000 64035900	Dép xỏ ngón nam bằng da bê DAVIDE, mã: 21 6182279	Bally			IT	PR	258.00

	64039900							
2152		2.2 Hiệu Chanel						
2153	64032000 64035900 64039900	Dép nữ bằng da bê, mã: 13PG29052X0101294305 10C	chanel			IT	PR	579.00
2154	64032000 64035900 64039900	Dép nữ bằng da bê và da cừu, mã: 13PG29028X0100094305 10C	chanel			IT	PR	424.00
2155		2.3 Hiệu Hermes						
2156	64032000 64035900 64039900	Dép sandal nữ da bê SOFIA, mã: 121089Z02xxx	Hermes			IT	PR	400.00
2157	64032000 64035900 64039900	Dép sandal nữ da bê GIORNO, mã: 131049Zxxx	Hermes			IT	PR	784.00
2158		2.4 Hiệu Dior						
2159	64032000 64035900 64039900	Dép sandal nữ bằng da dê, mã: DE378VNI	Dior			IT	PR	408.00
2160	64032000 64035900 64039900	Dép sandal nữ, mã: KDE473SAT	Dior			IT	PR	471.00
2161		XXXVII. Đá, sản phẩm gốm sứ						
2162	68022300	Đá granite đánh bóng một mặt (đá tự nhiên dạng				CN	MTK	5.50

		tấm về để gia công sản xuất đá granite ốp lát). Độ dày 1.5 cm, kích thước (0.5 -1.5 x 1.5 - 2.4) m						
2163	68022300	Đá Granite tự nhiên dạng tấm đã đánh bóng 1 mặt, rộng (60- 90)cm, dài (140-240)cm, độ dày (1,7-2,2)cm				CN	MTK	6.00
2164	68022300	Đá Granite tự nhiên dạng tấm đã đánh bóng 1 mặt, rộng (60-90)cm, dài (85-170)cm, độ dày (1.8-2.2)cm				IN	MTK	8.00
2165	68029110	Đá marble (đá cẩm thạch) loại Alba, đánh bóng một mặt (dạng tấm, kích thước không đồng đều, chưa mài cắt cạnh, dày 2.0 cm, cỡ 0.6-1.5*1.2-2.6m)				ES	MTK	48.00
2166	68022100 68029110	Đá marble tự nhiên (đá cẩm thạch) loại Light Emperado dạng tấm, đánh bóng 1 mặt, KT: (140-270) x (83-184) x 1.6) cm.				CN	MTK	43.00
2167	68029110	Đá marble dạng tấm dùng trong xây dựng có bề mặt nhẵn, chưa cắt cưa cạnh (CREMA SUNSET) (Qui cách: Rộng từ: 1.4-> 1.65 m, Dài từ: 2.00-> 2.95m> Dày: 2.0cm)				TR	MTK	35.00
2168	68029110	Đá marble dạng tấm dùng trong xây dựng (có bề mặt nhẵn, chưa cắt cưa cạnh) (Tuscany Cream Standard), rộng 1.2m đến 1.7m, dài 1.5m đến 2.4m, dày 1.8cm)				ID	MTK	28.00
2169	68030000	Đá phiến đã gia công (90.66 x 145 x 4 cm) (3 cái /1 bộ), dùng để sản xuất bàn bi da, không dùng trong xây dựng				CN	SET	142.00
2170		XXXVIII. Gạch ốp lát						
2171		1. Gạch ốp lát xuất xứ Trung Quốc						
2172		1.1 Gạch ốp lát bằng gốm (Ceramic tiles)						
2173		1.1.1. Loại chưa tráng men						
2174	69079010	Kích thước (300 x 300) mm				CN	MTK	3.00

	69079020 69079090							
2175	69079010 69079020 69079090	Kích thước (300 x 450) mm				CN	MTK	4.20
2176	69079010 69079020 69079090	Kích thước (300 x 600)mm				CN	MTK	4.50
2177	69079010 69079020 69079090	Kích thước (600 x 600)mm				CN	MTK	4.80
2178	69079010 69079020 69079090	Kích thước (800 x 800) mm				CN	MTK	5.30
2179		1.1.2 Loại tráng men						
2180	69089011 69089019 69089091 69089099	Kích thước (300 x 300) mm				CN	MTK	3.80
2181	69089011 69089019 69089091 69089099	Kích thước (300 x 450) mm				CN	MTK	5.40
2182	69089011	Kích thước (300 x 600) mm				CN	MTK	7.00

	69089019 69089091 69089099							
2183	69089011 69089019 69089091 69089099	Kích thước (400 x 800) mm				CN	MTK	7.50
2184	69089011 69089019 69089091 69089099	Kích thước (600 x 600) mm				CN	MTK	8.00
2185	69089011 69089019 69089091 69089099	Kích thước (800 x 800) mm				CN	MTK	9.00
2186		1.2 Gạch Granite (nhân tạo)						
2187		1.2.1 Loại chưa tráng men						
2188	69079010 69079020 69079090	Kích thước (300 x 300) mm				CN	MTK	3.50
2189	69079010 69079020 69079090	Kích thước (300 x 450) mm				CN	MTK	4.50
2190	69079010	Kích thước (300 x 600) mm				CN	MTK	4.80

	69079020 69079090							
2191	69079010 69079020 69079090	Kích thước (600 x 600)mm				CN	MTK	5.50
2192	69079010 69079020 69079090	Kích thước (800 x 800) mm				CN	MTK	6.00
2193		1.2.2 Loại tráng men						
2194	69089011 69089019 69089091 69089099	Kích thước (300 x 300) mm				CN	MTK	4.50
2195	69089011 69089019 69089091 69089099	Kích thước (300 x 450)mm				CN	MTK	5.50
2196	69089011 69089019 69089091 69089099	Kích thước (300 x 600) mm				CN	MTK	7.50
2197	69089011 69089019 69089091	Kích thước (600 x 600) mm				CN	MTK	9.50

	69089099							
2198	69089011 69089019 69089091 69089099	Kích thước (800 x 800) mm				CN	MTK	10.50
2199		1.3 Gạch viền						
2200		1.3.1 Gạch viền						10.00
2201		2. Gạch ốp lát xuất xứ ITALY						
2202	69089011 69089019 69089091 69089099	Gạch ốp lát Ceramic kích thước (600x1200) mm				IT	MTK	32.00
2203	69089011 69089019 69089091 69089099	Gạch ốp lát Ceramic kích thước (600x600) mm				IT	MTK	25.00
2204	69089011 69089019 69089091 69089099	Gạch ốp lát Ceramic kích thước (300x600) mm				IT	MTK	24.00
2205	69089011 69089019 69089091 69089099	Gạch gốm ốp lát trắng men hiệu Florim, kích thước (80x180) mm	Frorm			IT	MTK	20.16

2206	69089011 69089019 69089091 69089099	Gạch gốm ốp lát trắng men hiệu Florim, kích thước (600x1200) mm	Frorim			IT	MTK	16.50
2207	69089011 69089019 69089091 69089099	Gạch gốm ốp lát trắng men hiệu Florim, kích thước (800x800) mm	Frorim			IT	MTK	15.58
2208	69089011 69089019 69089091 69089099	Gạch gốm ốp lát trắng men hiệu Florim, kích thước (600x600) mm	Frorim			IT	MTK	14.66
2209	69089011 69089019 69089091 69089099	Gạch gốm ốp lát trắng men hiệu Florim, kích thước (321x963) mm	Frorim			IT	MTK	13.75
2210	69089011 69089019 69089091 69089099	Gạch gốm ốp lát trắng men hiệu Florim, kích thước (300x600) mm	Frorim			IT	MTK	11.97
2211	69089011 69089019 69089091 69089099	Gạch gốm ốp lát trắng men hiệu Florim, kích thước (481,5x481,5) mm	Frorim			IT	MTK	11.91

2212	69089011 69089019 69089091 69089099	Gạch gốm ốp lát trắng men hiệu Florim, kích thước (333x333) mm	Frorim			IT	MTK	11.00
2213	69089091 69089099	Gạch gốm ốp lát trắng men, có hoa văn, gạch trơn, loại Ixo Grey Legno, kích thước (225x900)mm				IT	MTK	10.67
2214	69089011 69089019 69089091 69089099	Gạch gốm ốp lát trắng men hiệu Florim, kích thước (200x500) mm	Frorim			IT	MTK	10.08
2215	69089091 69089099	Gạch gốm ốp lát trắng men, có hoa văn, gạch trơn, loại Bright Grey Cone, kích thước (150x900)mm				IT	MTK	9.14
2216	69089099; 69089091	Gạch ốp lát trắng men 15x90cm				IT	MTK	15.00
2217		3. Gạch ốp lát xuất xứ Tây Ban Nha						
2218	69089011 69089019 69089091 69089099	Gạch ốp lát Wood Cerezo kích thước (100x300) mm				ES	MTK	36.00
2219	69089011 69089019 69089091 69089099	Gạch lát sàn hiệu Blanco, kích thước (596x596)mm				ES	MTK	31.00
2220	69089011	Gạch ốp tường Cubica Blanco Fno kích thước (333x1000) mm				ES	MTK	24.00

	69089019 69089091 69089099							
2221	69089011 69089019 69089091 69089099	Gạch ốp tường hiệu Domo Thassos Vison kích thước (310x750) mm				ES	MTK	23.00
2222	69089011 69089019 69089091 69089099	Gạch ốp tường Indea Stone kích thước (450x675) mm				ES	MTK	22.00
2223	69089011 69089019 69089091 69089099	Gạch ốp tường Nacare Blanco kích thước (333x666) mm				ES	MTK	21.00
2224	69089011 69089019 69089091 69089099	Gạch ốp tường Modular Vicenra Beige kích thước (450x450) mm				ES	MTK	21.00
2225	69089011 69089019 69089091 69089099	Gạch ốp tường Calacatta Marble kích thước (310x750) mm				ES	MTK	20.00
2226	69089011	Gạch ốp tường Sedum Titanio kích thước				ES	MTK	19.00

	69089019 69089091 69089099	(400x600) mm						
2227	69089011 69089019 69089091 69089099	Gạch gốm ốp tường Mani Peat kích thước (200x316) mm				ES	MTK	18.00
2228	69089011 69089019 69089091 69089099	Gạch gốm ốp tường Mosaico Star Rojo kích thước (200x333) mm				ES	MTK	17.00
2229	69089011 69089019 69089091 69089099	Gạch ốp tường Garoa Vison kích thước (400x600) mm				ES	MTK	15.00
2230	69089011 69089019 69089091 69089099	Gạch ốp tường Cubica Megro kích thước (200x333) mm				ES	MTK	14.00
2231	69089011 69089019 69089091 69089099	Gạch ốp lát tráng men Niagara Maron, kích thước (310x560)mm				ES	MTK	13.00
2232	69089011	Gạch ốp lát giả gỗ kích thước (490x490) mm				ES	MTK	13.00

	69089019 69089091 69089099							
2233	69089011 69089019 69089091 69089099	Gạch ốp lát G-Stone Slim Grey Brillosea kích thước (300x900) mm				ES	MTK	12.00
2234	69089011 69089019 69089091 69089099	Gạch ốp lát G-Stone Grey kích thước (300x600) mm				ES	MTK	11.00
2235	69089011 69089019 69089091 69089099	Gạch ốp lát trắng men hiệu Carrara Blanco Brill kích thước (596x1200) mm				ES	MTK	22.00
2236	69089011 69089019 69089091 69089099	Gạch ốp lát G-Stone Slim Grey Lappato kích thước (297x597) mm				ES	MTK	12.00
2237	69089011 69089019 69089091 69089099	Gạch ốp lát G-Stone Slim Grey Decor kích thước (297x894) mm				ES	MTK	12.00
2238	69089011	Gạch ốp lát trắng men (Modellino), kích thước				ES	MTK	10.00

	69089019 69089091 69089099	253x706 mm						
2239	69089011 69089019 69089091 69089099	Gạch ốp lát trắng men (Agora crema Marfil), kích thước 325x325 mm				ES	MTK	11.50
2240	69089011 69089019 69089091 69089099	Gạch lát nền Ceramic loại chống trơn hiệu Pamesa, kích thước (600x600) mm	Pamesa			ES	MTK	11.63
2241	69089011 69089019 69089091 69089099	Gạch lát nền Ceramic loại chống trơn hiệu Vives, kích thước (600x600) mm	Vives			ES	MTK	11.63
2242	69089011 69089019 69089091 69089099	Gạch lát nền Ceramic không chống trơn hiệu Vives, kích thước (585x585) mm	Vives			ES	MTK	10.88
2243	69089011 69089019 69089091 69089099	Gạch ốp tường Ceramic hiệu Venus, kích thước (253x706) mm	Venus			ES	MTK	8.83
2244	69089011	Gạch ốp tường Ceramic hiệu Porrcelain, kích	Porrcelain			ES	MTK	8.83

	69089019 69089091 69089099	thước (250x750) mm						
2245	69089011 69089019 69089091 69089099	Gạch ốp lát Ceramic trắng men hiệu Pamesa, kích thước (200x600) mm	Pamesa			ES	MTK	8.83
2246	69089011 69089019 69089091 69089099	Gạch ốp tường Ceramic, hiệu Fanal, kích thước (250x500)mm	Fanal			ES	MTK	8.83
2247	69089011 69089019 69089091 69089099	Gạch gốm nung trắng men, hiệu STN, kích thước (250x400)mm	STN			ES	MTK	8.83
2248	69089099	Gạch ốp lát trắng men, hiệu BALDOCER. Kiểu loại: ALTIMA CREMA. Kích thước danh nghĩa thương mại: 60cm*60cm, 3V/ctn. Hàng mới 100%.				ES	MTK	11.60
2249	69089099	Gạch ốp lát trắng men, hiệu BALDOCER. Kiểu loại: NEUTRON COPPER. Kích thước danh nghĩa thương mại: 20cm*114cm. 5V/ctn. Hàng mới 100%.				ES	MTK	12.60
2250	69089099	Gạch ốp lát trắng men, hiệu FANAL. Kiểu loại: SATURNIA CREMA. Kích thước danh nghĩa thương mại: 60cm*60cm. 3V/ctn. Hàng mới 100%.				ES	MTK	11.63
2251	69089099	Gạch ốp lát trắng men, hiệu FANAL. Kiểu loại: LORD; VELVET. Kích thước danh nghĩa thương mại: 60cm*60cm. 3V/ctn. Hàng mới 100%.				ES	MTK	12.80

		mại: 75cm*75cm. 2V/ctn. Hàng mới 100%.						
2252	69089099	Gạch ốp lát trắng men, hiệu GOMEZ. Kiểu loại: ANDES; CALI. Kích thước danh nghĩa thương mại: 50cm*50cm. 6V/ctn. Hàng mới 100%.				ES	MTK	11.00
2253	69089099	Gạch ốp lát trắng men, hiệu GOMEZ. Kiểu loại: DENALIA. Kích thước danh nghĩa thương mại: 60cm*60cm. 4V/ctn. Hàng mới 100%.				ES	MTK	11.60
2254	69089099	Gạch ốp lát trắng men, hiệu HATZ SPAIN. Kiểu loại: BURGEN NUT; BURGEN CHERRY. Kích thước danh nghĩa thương mại: 15.5cm*67.7cm. 11V/ctn. Hàng mới 100%.				ES	MTK	8.80
2255	69089099	Gạch ốp lát trắng men, hiệu PAMESA CERAMICA. Kiểu loại: KINGSWOOD OXID. Kích thước danh nghĩa thương mại: 22cm*85cm. 8V/ctn. Hàng mới 100%.				ES	MTK	12.40
2256	69089091	Gạch ốp lát trắng men, hiệu PAMESA CERAMICA. Kiểu loại: KASHMIR PERLA; KASHMIR HUESO; LUNI BLANCO. Kích thước danh nghĩa thương mại: 75cm*75cm. 3V/ctn. Hàng mới 100%.				ES	MTK	12.80
2257	69089099	Gạch ốp lát trắng men, hiệu STN. Kiểu loại: PERGAMO BEIGE. Kích thước danh nghĩa thương mại: 60cm*60cm. 4V/ctn. Hàng mới 100%.				ES	MTK	11.70
2258		4. Gạch ốp lát xuất xứ Thái Lan						
2259	69089011 69089019 69089091 69089099	Gạch ốp lát Ceramic GT Mountain Cliff Grey R/T 12x12 PM, Kích thước (300x300)mm, (Cotto)				TH	MTK	12.00
2260	69089011 69089019 69089091	Gạch ốp lát Ceramic WT Grand Calcutta White R/T 12x36 PM, Kích thước (300x900)mm, (Cotto)				TH	MTK	14.00

	69089099							
2261	69089011 69089019 69089091 69089099	Gạch ốp lát Ceramic, WT Venina White R/T 12x24 PM, Kích thước (300x600)mm, (Cotto)				TH	MTK	16.00
2262	69089011 69089019 69089091 69089099	Gạch ốp lát Ceramic GT Annular Bone R/T 6x24 PM, Kích thước (150x600)mm, (Cotto)				TH	MTK	17.00
2263	69089011 69089019 69089091 69089099	Gạch ốp lát Ceramic GT Quartzite Bone R/T 12x24 PM, Kích thước (300x600)mm, (Cotto)				TH	MTK	19.00
2264	69089011 69089019 69089091 69089099	Gạch ốp lát Ceramic WT Graphic Disco Chill (S) 8x24 PM, Kích thước (200x600)mm, (Cotto)				TH	MTK	21.00
2265		5. Gạch ốp lát xuất xứ Malaysia						
2266	69089011 69089019 69089091 69089099	Gạch ốp lát trắng men PB620209, Kích thước (600x600)mm				MY	MTK	8.00
2267	69089011 69089019	Gạch ốp lát trắng men YR5001AL, Kích thước (600x600) mm				MY	MTK	11.00

	69089091 69089099							
2268	69089011 69089019 69089091 69089099	Gạch ốp lát trắng men GTS01 Vanilla Kích thước (300x600) mm				MY	MTK	11.00
2269	69089011 69089019 69089091 69089099	Gạch ốp lát trắng men hiệu NYRO, Seri Polar Black GPB04 FROST, có chống trơn, Kích thước (300x600) mm				MY	MTK	12.00
2270	69089011 69089019 69089091 69089099	Gạch ốp lát trắng men S U05, Kích thước (300x300)mm				MY	MTK	14.00
2271		XXXIX. BỆ XÍ BỆT						
2272		1. Hiệu Kohler						
2273	69101000	Bệ xí bột bằng sứ, mã 19056T-S-0, kích thước (750x390x665)mm	Kohler			CN	SET	641.00
2274	69101000	Bệ xí bột bằng sứ, mã 17609T-S-0, kích thước (730x405x681)mm	Kohler			CN	SET	357.00
2275	69101000	Bệ xí bột bằng sứ, mã 3489T-CW-0, kích thước (451x744x730)mm	Kohler			CN	SET	347.00
2276	69101000	Bệ xí bột bằng sứ, mã 3639T-C-0, kích thước (741x455x670)mm	Kohler			CN	SET	383.00
2277	69101000	Bệ xí bột bằng sứ, mã 3722T-0, kích thước (690x370x710)mm	Kohler			CN	SET	500.00

2278	69101000	Bệ xí bệt bằng sứ, mã 4026K-0, kích thước (670x424x529)mm	Kohler			CN	SET	950.00
2279	69101000	Bệ xí bệt bằng sứ, mã 3900KR-0, kích thước (654x368x454)mm, có nắp và hộp điều khiển cảm ứng	Kohler			CN	SET	2,262.00
2280	69101000	Bệ xí bệt bằng sứ, mã 19080K-0, kích thước (550x380x315)mm	Kohler			TH	SET	110.00
2281	69101000	Bệ xí bệt bằng sứ, mã 3466VN-C-O, kích thước (518x737x591)mm	Kohler			TH	SET	295.00
2282	69101000	Bệ xí bệt bằng sứ, mã 3323VN-C-0, kích thước (476x699x679)mm (Bệ xí bệt một khối có dính liền kết nước, dung tích 4.5 lít)	Kohler			TH	SET	153.00
2283	69101000	Bồn cầu bằng sứ, kích thước (715x380x723)mm	KOHLER	3564T-BS-0		CN	PCE	450.00
2284	69101000	Bồn cầu bằng sứ, kích thước (705x450x727)mm	KOHLER	3451T-0		CN	PCE	510.00
2285	69101000	Bồn cầu bằng sứ, kích thước (728x366x715)mm	KOHLER	3856T-S-0		CN	PCE	340.00
2286	69101000	Bồn cầu bằng sứ, kích thước (720x411x694)mm	KOHLER	5171T-C-0		CN	PCE	350.00
2287	69101000	Bồn cầu bằng sứ, kích thước (724x361x722)mm	KOHLER	3983T-S-0		CN	PCE	320.00
2288	69101000	Bồn cầu bằng sứ, kích thước (741x455x670)mm	KOHLER	3639T-C-0		CN	PCE	550.00
2289		2. Hiệu Toto						
2290	69101000	Bệ xí bệt 1 khối bằng sứ màu trắng (kèm phụ kiện), mã CS880BRU#NW1	Toto			JP	SET	460.00
2291	69101000	Bệ xí bệt 1 khối, bằng sứ màu trắng, mã CW824PJ#W (loại xả nước trực tiếp dùng bộ xả âm tường, không kèm phụ kiện)	Toto			ID	SET	74.00
2292	69101000	Bệ xí bệt 2 khối bằng sứ màu trắng, mã CW668PJ#W (không kèm phụ kiện, không gồm bình xối)	Toto			ID	SET	48.00
2293	69101000	Bệ xí bệt 1 khối bằng sứ màu trắng, mã	Toto			ID	SET	233.00

		CW823JW/F-V2#W (kèm phụ kiện bình xối)						
2294	69101000	Xí bệt một khối bằng sứ, kích thước (740*488*670)mm	TOTO	CW636B#XW		CN	PCE	440.00
2295	69101000	Xí bệt một khối bằng sứ, (kèm phụ kiện bình xối, không kèm nắp đậy bệ ngồi), kích thước (704x695x392)mm	TOTO	CW166B#XW		CN	PCE	330.00
2296		3. Hiệu khác						
2297	69101000	Bộ bệ xí bệt bằng sứ màu trắng kết liền, 2 xả nhấn, mã C1111	Cotto			TH	SET	175.00
2298	69101000	Bàn cầu 2 khối bằng sứ, kích thước (725x365x795)mm.	COTTO	C1332		TH	PCE	86.00
2299	69101000	Bàn cầu 1 khối bằng sứ, xả 2 nhấn, kích thước 410x595x750mm.	COTTO	C1015		TH	PCE	182.00
2300	69101000	Bàn cầu 1 khối bằng sứ nắp rửa điện tử, xả gạt 6 lít, kích thước (450x740x550)mm.	COTTO	C100317		TH	PCE	1,000.00
2301	69101000	Bộ bàn cầu bằng sứ kết liền, 2 xả nhấn, kích thước (390x770x680)mm.	COTTO	C1111		TH	PCE	175.00
2302	69101000	Bệt xí vệ sinh kết rời bằng sứ (có kết nước), kích thước (720 x 440 x 770)mm	ROY	2910X-S		CN	PCE	38.00
2303	69101000	Bệ xí bệt một khối bằng sứ, mã C2128XW-3	Bravat			CN	PCE	59.00
2304	69101000	Bộ bồn cầu kết liền bằng sứ, một khối. Kích thước (720x440x640)mm	PICENZA	PZ 8093		CN	PCE	65.00
2305	69101000	Bộ bồn cầu kết liền bằng sứ, một khối, kích thước (700x380x780)mm	PICENZA	PZ 8166		CN	PCE	58.50
2306	69101000	Bồn cầu liền khối DuraStyle kích thước (720x370x725)mm	DURAVIT	588.45.441		CN	PCE	230.00
2307		XL. BỆ ĐI TIỂU NAM, NỮ						
2308		1. Hiệu Kohler						

2309	69101000	Bệ đi tiểu nam bằng sứ, mã 16321T-M-0, kích thước (332x332x642)mm	Kohler			CN	SET	542.00
2310	69101000	Bệ đi tiểu nam bằng sứ, mã 4915T-0, kích thước (362x470x838)mm	Kohler			CN	SET	462.00
2311	69101000	Bệ đi tiểu nam bằng sứ, mã 4915T-W-0, kích thước (362x470x838)mm	Kohler			CN	SET	675.00
2312	69101000	Bệ đi tiểu nam bằng sứ mã 4960T-WER-0, kích thước (711x470x359)mm	Kohler			CN	SET	185.00
2313	69101000	Bệ đi tiểu nam bằng sứ mã 4920-R-0, kích thước (464x978x203)mm	Kohler			US	SET	356.00
2314		2. Hiệu Cotto						
2315	69101000	Bệ đi tiểu nam cảm ứng bằng sứ, màu trắng, mã C31507DC	Cotto			TH	PCE	559.00
2316	69101000	Bệ đi tiểu nam cảm ứng bằng sứ, màu trắng, mã C3011AC WH	Cotto			TH	PCE	320.00
2317	69101000	Bộ tiểu nam bằng sứ, kích thước (330x315x600)mm.	COTTO	C313		TH	PCE	57.00
2318		3. Hiệu Toto						
2319	69101000	Bệ đi tiểu nữ bằng sứ màu trắng, mã BW904KS (kèm bộ bu lông neo chốt nổi sàn)	Toto			TH	SET	79.00
2320	69101000	Bồn tiểu nam bằng sứ, kèm van xả cảm ứng dùng pin tự tái tạo năng lượng, kích thước (390*420*1025)mm	TOTO	USWN800BW#XW		CN	PCE	590.00
2321	69101000	Bồn tiểu nam bằng sứ (kèm van xả cảm ứng tự động dùng pin thường) kích thước 90*420*1025 mm	TOTO	USWN800B#XW		CN	PCE	430.00
2322	69101000	Bồn tiểu nam treo tường bằng sứ (kèm van xả tự động dùng điện), kích thước 400x365x836 mm	TOTO	USWN870RBE#XW		CN	PCE	400.00
2323	69101000	Bồn tiểu nam treo tường bằng sứ (kèm van xả tự	TOTO	USWN870RB#XW		CN	PCE	450.00

		động dùng pin thông thường), kích thước (400x365x836) mm						
2324		XLI. CHẬU RỬA						
2325		1. Hiệu Kohler						
2326	69101000	Chậu rửa bằng sứ, mã 2358T-8-0, kích thước (610x521x889)mm không chân chậu	Kohler			CN	SET	86.00
2327	69101000	Chậu rửa bằng sứ, mã 2200T-G-0, kích thước (413x413x162)mm không chân chậu	Kohler			CN	SET	155.00
2328	69101000	Chậu rửa bằng sứ, mã 2186T-1-0, kích thước (629x492x200)mm không chân chậu	Kohler			CN	SET	170.00
2329	69101000	Chậu rửa bằng sứ, mã 2219T-0, kích thước (486x418x208)mm không chân chậu	Kohler			CN	SET	111.00
2330	69101000	Chậu rửa bằng sứ, mã 14715T-1-0, kích thước (564x442x185)mm không chân chậu	Kohler			CN	SET	134.00
2331	69101000	Chậu rửa bằng sứ, mã 15096T-1-0, kích thước (572x489x225)mm không chân chậu	Kohler			CN	SET	197.00
2332	69101000	Chậu rửa bằng sứ, mã 17248T-0, kích thước (500x430x185)mm không chân chậu	Kohler			CN	SET	113.00
2333	69101000	Chậu rửa bằng sứ, mã 19047T-0, kích thước (410x410x170)mm, không chân chậu	Kohler			CN	SET	169.00
2334	69101000	Chậu rửa bằng sứ, mã 6193T-0, kích thước (460x360x201)mm, không chân chậu	Kohler			CN	SET	91.00
2335	69101000	Chậu rửa bằng sứ, mã 2211X-0, kích thước (550x445x191)mm, không chân chậu	Kohler			CN	SET	33.00
2336	69101000	Chậu rửa bằng sứ, mã 2196X-1-0, kích thước (514x445x216)mm, không chân chậu	Kohler			TH	SET	24.00
2337	69101000	Chậu rửa bằng sứ, mã 2661X-0, kích thước (413x413x175mm) không chân chậu	Kohler			TH	SET	106.00
2338	69101000	Chậu rửa bằng sứ không chân chậu, kích thước	KOHLER	2881T-0		CN	PCE	73.00

		(486x407)mm						
2339	69101000	Chậu rửa bằng sứ không chân chậu, kích thước (584x462)mm	KOHLER	2351T-8-0		CN	PCE	70.00
2340	69101000	Chậu rửa bằng sứ không chân chậu, kích thước (560*454*218)mm	KOHLER	11160T-1-0		CN	PCE	70.00
2341	69101000	Chậu rửa bằng sứ không chân chậu, kích thước (583x420)mm	KOHLER	2768T-1-0		CN	PCE	63.00
2342	69101000	Chậu rửa bằng sứ không chân chậu, kích thước (627x491mm)	KOHLER	2186T-8-0		CN	PCE	220.00
2343	69101000	Chậu rửa bằng sứ không chân chậu, kích thước (600x450)mm	KOHLER	12629T-1-0		CN	PCE	190.00
2344	69101000	Chậu rửa bằng sứ không chân chậu, kích thước (636x435)mm	KOHLER	2264T-0		CN	PCE	170.00
2345	69101000	Chậu rửa bằng sứ không chân chậu, kích thước (578x462)mm	KOHLER	11479T-VC1-0		CN	PCE	150.00
2346	69101000	Chậu rửa bằng sứ không chân chậu, kích thước (663x480)mm	KOHLER	14719T-1-0		CN	PCE	150.00
2347	69101000	Chậu rửa bằng sứ không chân chậu, kích thước (584x462)mm	KOHLER	2351T-1-0		CN	PCE	97.00
2348	69101000	Chậu rửa bằng sứ không chân chậu, kích thước (579x459)mm	KOHLER	2241T-8-0		CN	PCE	120.00
2349	69101000	Chậu rửa bằng sứ không chân chậu, kích thước (413x413)mm	KOHLER	2200T-G-0		CN	PCE	200.00
2350		2. Hiệu Toto						
2351	69101000	Chậu rửa đặt bàn bằng sứ, mã LW526J#W (không kèm phụ kiện)	Toto			ID	SET	37.00
2352	69101000	Chậu rửa đặt bàn bằng sứ, mã LW645J#W màu trắng (không kèm phụ kiện)	Toto			ID	SET	54.00
2353	69101000	Chậu rửa bằng sứ âm bàn màu trắng, mã L620K	Toto			TH	SET	61.00

		(không kèm phụ kiện)						
2354	69101000	Chậu rửa treo tường bằng sứ màu trắng, mã LW908CKSWH (kèm giá đỡ)	Toto			TH	SET	67.00
2355	69101000	Chậu rửa đặt bàn bằng sứ màu trắng, mã LW909CKS (không kèm phụ kiện)	Toto			TH	SET	27.00
2356	69101000	Chậu rửa treo tường bằng sứ màu trắng, mã LT942CK WH, kèm bộ giá treo	Toto			TH	SET	31.00
2357	69101000	Chậu rửa bằng sứ màu trắng, mã LS911C#NW1	Toto			JP	SET	312.00
2358	69101000	Chậu rửa treo tường bằng sứ màu trắng, mã LW681B#W (bao gồm nắp đậy cửa lỗ xả tràn)	Toto			CN	SET	88.00
2359	69101000	Chậu rửa bán âm bàn bằng sứ, không bao gồm phụ kiện, kích thước (800x505x195) mm	TOTO	LW311B#HG#XW		CN	PCE	205.00
2360	69101000	Chậu rửa đặt trên bàn bằng sứ, không kèm phụ kiện, kích thước (700*400*167)mm	TOTO	LW1717B#XW		CN	PCE	130.00
2361	69101000	Chậu rửa đặt trên bàn bằng sứ (không kèm phụ kiện), kích thước (550*370*123)mm	TOTO	LW161B#XW		CN	PCE	93.00
2362	69101000	Chậu rửa đặt trên bàn bằng sứ (không kèm phụ kiện), kích thước (500*421*190) mm	TOTO	LW760LB#XW		CN	PCE	105.00
2363	69101000	Chậu rửa bán âm bàn bằng sứ (không kèm phụ kiện), kích thước (380x500x167)mm	TOTO	LW198B#XW		CN	PCE	68.00
2364		3. Hiệu Cotto						
2365	69101000	Chậu rửa La-va-bo bằng sứ, có chân, mã SC01027	Cotto			TH	SET	80.00
2366	69101000	Chậu rửa La-va-bô bằng sứ màu trắng, mã C008	Cotto			TH	SET	30.00
2367	69101000	Chậu La-va-bo bằng sứ, màu trắng, không chân, mã C00027	Cotto			TH	SET	48.00
2368	69101000	Chậu rửa La-va-bô bằng sứ màu trắng, mã SC0285	Cotto			TH	SET	67.00
2369	69101000	Chân của chậu rửa bằng sứ màu trắng, mã C420	Cotto			TH	SET	14.00

2370	69101000	Chân chậu rửa bằng sứ, kích thước (180x290x300)mm	COTTO	C4201		TH	PCE	25.00
2371	69101000	Chậu rửa bằng sứ đặt trên bàn, kích thước (600x460x193)mm	COTTO	C0902		TH	PCE	85.00
2372	69101000	Chậu rửa treo tường bằng sứ, kích thước (550x440x450)mm	COTTO	C014		TH	PCE	35.00
2373	69101000	Chậu rửa treo tường bằng sứ 1 lỗ, kích thước (500x420x195)mm,	COTTO	C013		TH	PCE	16.50
2374	69101000	Chậu rửa bằng sứ đặt trên bàn, Kích thước (450x450x200)mm.	COTTO	C0015		TH	PCE	53.00
2375	69101000	Chậu rửa bằng sứ đặt trên bàn, kích thước (450x450x190)mm	COTTO	C00027		TH	PCE	55.00
2376		4. Hiệu Kallista						
2377	69101000	Chậu rửa bằng sứ P74011-00-SA có 2 chân chậu bằng thép không rỉ	Kallista			US	SET	477.00
2378		5. Hiệu Duravit						
2379	69101000	Chậu rửa Starck bằng sứ, kích thước (490x365x180)mm	DURAVIT	588.45.082		CN	PCE	100.00
2380	69101000	Chậu rửa VERO, có xả chống tràn bằng sứ, kích thước (470x500x175)mm	DURAVIT	588.45.024		CN	PCE	150.00
2381	69101000	Lavabo nhỏ bằng sứ Model WBSAVN200WW, hiệu Johnson Suisse				MY	PCE	25.00
2382		XLII. KÍNH						
2383		A. Kính xây dựng						
2384		I. Kính thường không hoa văn, không cốt thép, không phản quang						
2385		1.1/Kính nổi không màu:						
2386	70051090	- Loại dày 3 mm				CN	MTK	2.50

2387	70051090	- Loại dày 5 mm				CN	MTK	5.50
2388	70051090	- Loại dày 6 mm				CN	MTK	6.60
2389	70051090	- Loại dày 8 mm				CN	MTK	8.00
2390	70052990	- Loại dày 10 mm				CN, ID	MTK	11.00
2391	70051090	- Loại dày 12 mm				CN	MTK	15.00
2392	70052990	- Loại dày 15 mm				CN, ID	MTK	21.00
2393	70051090	- Loại dày 19 mm				CN	MTK	29.00
2394		1.2/Kính nổi màu:						
2395	70052190	- Loại dày 8 mm				TH	MTK	10.00
2396	70052190	- Loại dày 10 mm				TH	MTK	12.00
2397	70052190	- Loại dày 12 mm				TH	MTK	16.00
2398		2. Kính nổi không cốt thép, có lớp hấp thụ và phản chiếu						
2399		2.1. Kính nổi không màu:						
2400	70051090	- Loại dày 5 mm				CN	MTK	7.00
2401	70051090	- Loại dày 6 mm				CN	MTK	8.00
2402	70051090	- Loại dày 8 mm				CN	MTK	10.00
2403	70051090	- Loại dày 5mm				ID	MTK	12.00
2404	70051090	- Loại dày 8mm				ID	MTK	16.00
2405		2.2. Kính nổi màu						
2406	70051090	- Loại dày 8 mm				CN	MTK	12.00
2407	70051090	- Loại dày 10 mm				CN	MTK	16.00
2408	70051090	- Loại dày 5mm				ID	MTK	13.00
2409	70051090	- Loại dày 6mm				ID	MTK	14.00

2410	70051090	- Loại dày 8mm				ID	MTK	17.00
2411		3. Kính LowE Sunergy, không có cốt thép, có lớp hấp thụ giảm năng lượng ánh sáng truyền qua						
2412		3.1. Kính trắng:						
2413	70051090	- Loại dày 6mm				ID	MTK	15.00
2414	70051090	- Loại dày 8mm				ID	MTK	20.00
2415		3.2. Kính màu:						
2416	70051090	- Loại dày 6mm				CN	MTK	15.00
2417	70051090	- Loại dày 8mm				CN	MTK	18.00
2418	70051090	- Loại dày 6mm				ID	MTK	18.00
2419	70051090	- Loại dày 8mm				ID	MTK	24.00
2420		4. Kính trắng chống cháy, có cốt thép						
2421	70053000	- Loại dày 6.8mm				JP	MTK	37.00
2422		B: Kính an toàn						
2423		1. Hiệu Hino						
2424	70072110	Kính chắn gió (kính an toàn đã tôi nhiều lớp) dùng cho xe ô tô Hino 15.1 tấn		56111-E0130		JP	PCE	354.00
2425	70072110	Kính chắn gió (kính an toàn đã tôi nhiều lớp) dùng cho xe ô tô Hino 10.4 - 26 tấn		S7941-15241		JP	PCE	347.00
2426	70072110	Kính chắn gió (kính an toàn đã tôi nhiều lớp) dùng cho xe ô tô Hino 7.5 tấn		56111-37240		CN	PCE	234.00
2427		XLIII. Thủy tinh và các sản phẩm thủy tinh						
2428		1. Bình, chai, lọ thủy tinh						
2429	70134200 70134900	Lọ thủy tinh Luminarc Rondo Smiles có nắp 1 Lít	LUMINARC	H5487		CN	PCE	0.50

2430	70134200 70134900 70139900	Lọ hoa thủy tinh cao cấp, cao 250mm.	CRYSTALITE BOHEMIA	9K7/89002/9903 0/250		CZ	PCE	5.00
2431	70134200 70134900 70139900	Lọ hoa thủy tinh cao cấp, cao 290mm.	CRYSTALITE BOHEMIA	9K7/8KF98/0/9 9R84/290		CZ	PCE	8.00
2432	70134200 70134900 70139900	Lọ hoa thủy tinh cao cấp, cao 330mm.	CRYSTALITE BOHEMIA	9K7/8KF98/0/9 9R84/330		CZ	PCE	10.40
2433		2. Cốc, Ly thủy tinh						
2434		2.1 Hiệu Ocean						
2435	70132800 70133700	Cốc thủy tinh dung tích 420ml, 06 chiếc/bộ	Ocean	1B16315		TH	PCE	0.98
2436	70132800 70133700	Cốc thủy tinh dung tích 340ml, 06 chiếc/bộ	Ocean	1B17012		TH	PCE	0.41
2437	70132800 70133700	Cốc thủy tinh, dung tích 300ml, 06 chiếc /bộ	Ocean	1B00910L		TH	PCE	0.35
2438	70132800 70133700	Cốc thủy tinh dung tích 55ml, 06 chiếc/bộ	Ocean	1P00210L		TH	PCE	0.33
2439		2.2 Hiệu Luminarc						
2440	70132800 70133700	Cốc thủy tinh Salto 32cl, 06 chiếc/bộ	Luminarc	H5806		CN	PCE	0.57
2441	70132800 70133700	Cốc thủy tinh Salto dung tích 35cl, 06 chiếc/bộ	Luminarc	G2560		CN	PCE	0.41

2442	70132800 70133700	Cốc thủy tinh Vigne 32cl, 06 chiếc/ bộ	Luminarc	G2562		CN	PCE	0.45
2443	70132800 70133700	Cốc thủy tinh Vigne 31cl 06 chiếc/bộ	Luminarc	G2574		CN	PCE	0.37
2444	70132800 70133700	Cốc thủy tinh Islande 20cl, 06 chiếc/ bộ	Luminarc	19122		CN	PCE	0.36
2445	70132800 70133700	Cốc thủy tinh Vigne 29cl 06 chiếc/ bộ	Luminarc	G2571		CN	PCE	0.36
2446	70132800 70133700	Cốc thủy tinh Fillon, dung tích 24cl	LUMINARC	D0545		CN	PCE	0.28
2447	70132800	Ly rượu thủy tinh Vinery dung tích 47cl, gồm 4 chiếc/bộ	Luminarc	G3259		CN	SET	10.00
2448	70132800	Bộ ly thủy tinh Degustation dung tích 25cl, gồm 6 chiếc/bộ	Luminarc	G2629		CN	SET	5.50
2449	70132800	Cốc thủy tinh Salto cao, dung tích 35cl, màu xanh.	Luminarc	J1585		CN	PCE	0.70
2450	70132800	Ly rượu thủy tinh Savoie 190ml; 6 cái/hộp.	Luminarc	11908		CN	SET	4.50
2451	70132800	Ly thủy tinh cao Luminarc Islande 150ml; 6 cái/hộp.	Luminarc	12829		CN	SET	2.00
2452		2.3 Hiệu Bormioli						
2453	70132800 70133700	Ly thủy tinh Electra dung tích 35cl (8.3x20.5cm)	Bormioli			IT	PCE	1.51
2454	70132800 70133700	Ly thủy tinh Riserva dung tích 37cl (8.4x20cm)	Bormioli			IT	PCE	1.14
2455	70132800 70133700	Ly thủy tinh Globo dung tích 26cl (7.75x16.3cm)	Bormioli			IT	PCE	0.65
2456		2.4 Hiệu khác						

2457	70132800	Cốc thủy tinh có nắp inox 304, lõi lọc bằng thủy tinh.	SAMADOYO	S010B		CN	PCE	5.50
2458	70132800	Bình lọc trà thủy tinh thông minh (có nắp và lõi lọc bằng nhựa)	SAMADOYO	SAG-08		CN	PCE	7.50
2459	70132800	Cốc thủy tinh dung tích 150ml	SAMADOYO	CP-02		CN	PCE	1.00
2460	70132800	Bộ bình lọc thông minh (gồm bình thủy tinh S045 có nắp và lõi lọc inox 304, 4 cốc thủy tinh CP02 dung tích 150ml)	SAMADOYO	T104		CN	SET	12.00
2461	70139900	Chậu rửa bằng kính cường lực, kích cỡ (80x53)cm.	TENOVA	TE 6013		CN	SET	50.00
2462	70139900	Chậu rửa bằng kính cường lực. Kích cỡ (80x52)cm.	TENOVA	TE 6010		CN	SET	50.00
2463	70139900	Lọ hoa trang trí bằng thủy tinh, cao 35cm)+-5%	ELEGANT			CN	PCE	8.00
2464	70139900	Bể cá dung tích từ 400 lít đến dưới 600 lít (có nắp, có chân, có phụ kiện).	Minjiang	R9-S1500GM		CN	SET	95.00
2465	70139900	Bể cá dung tích từ 400 lít đến dưới 600 lít (có nắp, có chân, có phụ kiện).	Minjiang	R9-S1800GM		CN	SET	130.00
2466	70139900	Bể cá cảnh bằng thủy tinh thường, dung tích từ 20 lít đến <100 lít (có nắp; có chân)	YUEMEI			CN	SET	16.00
2467	70139900	Bể cá dung tích từ 400 lít đến dưới 600 lít (có nắp, có chân bằng bột gỗ ép công nghiệp, có phụ kiện)	Camry	R3-1500		CN	SET	95.00
2468	70139900	Bể cá cảnh bằng thủy tinh thường dung tích từ 20 lít đến <100 lít (có nắp; có chân bằng gỗ ép công nghiệp)	Camry			CN	SET	11.00
2469	70139900	Bể cá bằng thủy tinh dung tích từ 100 lít đến dưới 200 lít (có nắp, có chân bằng bột gỗ ép công nghiệp, có phụ kiện)	Minjiang	R9-S800GM		CN	SET	50.00
2470		3. Nồi thủy tinh						
2471		3.1 Hiệu Visions						

2472	70131000 70134900	Bộ 03 nồi thủy tinh có nắp, dung tích 1,5L, 2,5L và 3,5L	Visions	VS-330		FR	SET	55.00
2473	70131000 70134900	Bộ 03 nồi thủy tinh có nắp, dung tích 1,25L, 2,25L và 3,25L	Visions	VS-332		FR	SET	45.00
2474	70131000 70134900	Bộ 02 nồi thủy tinh có nắp dung tích 1L, 2,5L và 01 chảo thủy tinh đường kính 23cm	Visions	VS-329		FR	SET	45.00
2475	70131000 70134900	Nồi thủy tinh có nắp dung tích 5L	Visions	VSD-5		FR	PCE	29.00
2476	70131000 70134900	Nồi thủy tinh 5L, có hoa văn, có nắp	Visions	VSD-5-FV		FR	PCE	29.00
2477	70131000 70134900	Nồi thủy tinh 3,5L, có nắp	Visions	VS -3 1/2		FR	PCE	21.00
2478		3.2 Hiệu Corningware						
2479	70131000 70134900	Nồi thủy tinh loại vuông, 5L european herbs	Corningware	A-5-EH		US	PCE	26.50
2480	70131000 70134900	Nồi thủy tinh loại tròn 1.25L, lelegantcity	Corningware	P-12-EC		US	PCE	16.00